2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	8.000	4.200	1.700	1000
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do - Hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	7.200	3.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết bến xe Hiệp Hòa	7.200	3.000	1.200	700
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	5.800	2.400	1.000	600
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
-	Đoạn từ Hạt Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến Chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.800	1.000		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
-	Đoạn từ Km 0 đến giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.800	2.000	1.000	600
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đất Công an huyện (giao đường vào khu dân cư Lô Tây)	5.400	2.200	1.000	600
-	Đoạn từ hết đất Công an huyện hết đất Bưu điện	7.200	2.700	1.100	650
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	6.500	2.700	1.200	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	5.000	2.400	1.000	600
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	4.200	1.800	700	400
4	**TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	8.000	3.000	1.200	700
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
-	Đoạn từ Tượng đài - ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	8.000	3.800	1.500	900

6	**TỈNH LỘ 675**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.600	1.800		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.000	1.200		
7	**ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	3.000	1.200		
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.400	1.000		
8	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	3.000	1.200	500	
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến đất Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	2.400	1.000	500	
9	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	2.500	1.000		
10	**ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)**	1.800	800	500	300
11	**KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	7.200	2.500	1.200	700
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.800	2.400	1.000	600
12	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến Bưu điện huyện	8.000	3.900	1.500	900
13	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện - THCS – ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.200	800	500	300
14	**ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)**	2.400	1.100		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
1.1	**Xã Lương Phong, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm GDTX đến cầu Chớp	3.600	1.700		
-	Đoạn từ cầu Chớp đến đường vào làng Cấm	2.400	1.300		

-	Đoạn từ sau đường vào làng Cấm đến Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.800	800		
-	Đoạn từ Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến hết địa phận Đoan Bái (giáp đất Việt Yên)	2.400	1.000		
1.2	**Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	5.000	2.500		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	4.400	2.200		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)đến hết địa phận Đức Thắng	3.000	1.200		
1.3	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.400	700		
-	Đoạn từ đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	3.000	1.000		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến cầu Dợ	2.000	800		
-	Đoạn từ cầu Dợ đến hết đất Hoàng An	1.500	700		
1.4	**Xã Thanh Vân**				
-	Đoạn từ giáp đất Hoàng An - hết đất Thanh Vân	1.200	500		
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
2.1	**Xã Danh Thắng, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.500	600		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	1.200	500		
2.2	**Xã Đông Lỗ**				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.300	600		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến Nghĩa trang Đông Lỗ	1.800	900		
-	Đoạn từ Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.300	600		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	700	400		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				

3.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	3.500	1.700		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	2.800	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến hết địa phận xã Đức Thắng	1.500	600		
3.2	**Xã Thái Sơn**				
-	Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	1.300	700		
3.3	**Xã Hoàng Vân**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.100	500		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	1.000	400		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.300	700		
3.4	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.300	700		
-	Đoạn từ đường vào xóm Tân Lập(Hoàng An) đến giao QL 37	1.700	800		
4	**TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)**				
4.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ cổng chợ huyện đến hết đất trường THCS Đức Thắng	6.600	2.500		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	5.500	2.000		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	4.400	1.500		
4.2	**Xã Danh Thắng, Thường Thắng**				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến)	4.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến) đến hết đất Danh Thắng	3.000	1.000		
4.3	**Xã Bắc Lý**				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.700	800		

-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	2.200	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	3.900	1.700		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)- hết đất Bắc Lý	2.200	1.100		
4.4	**Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình**				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.500	600		
4.5	**Xã Ngọc Sơn**				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.900	1.600		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.800	1.000		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	2.200	700		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.700	500		
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
5.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn - giao đường bê tông đi chợ Thắng	7.000	3.500		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	6.000	2.800		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	4.400	1.100		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	3.000	1.000		
5.2	**Xã Thường Thắng, Hùng Sơn**				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường(đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn(Thường Thắng)	3.500	1.500		
-	Đoạn Từ đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) - giao đường vào thôn Tam Sơn(nhà ông Đông)	2.000	900		
-	Đoạn từ giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) – giao đường vào đrường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng)	2.800	1.100		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3(cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) - chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	3.500	1.300		

Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung

5.3	**Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành**				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)- đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.100		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.000	800		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	2.400	1.100		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) – đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh)	1.800	800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh) - cầu Vát	2.400	1.100		
6	**TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.600	1.800		
-	Đoạn từ QL 37 - Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.000	1.200		
7	**ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)**				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) – Kho K23	1.800	700		
8	**ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA**				
-	Đoạn từ phố Hoa - UBND xã Bắc Lý	1.700	800		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý- đầu cầu Rô	1.000	500		
-	Đoạn từ cầu Rô- đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	800	300		
-	Đoạn từ đường vào Tân Hưng (Ba Gò) - giao đường Thắng - Gầm)	600	300		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm - hết đất Đoan Bái	700	300		
9	**ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN**	650	400		
10	**TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)**	800	500		

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
-	Khu vực ngã tư Biển (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	7.200	3.800	1.500	900
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do - Hết địa phận thị trấn Thắng(đi Phú Bình)	6.500	2.700	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biển 50m) đến hết bến xe Hiệp Hòa	6.500	2.700	1.100	600
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	4.900	2.200	900	500
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
-	Đoạn từ Hạt Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) - Chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.600	900		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.300	1.800	900	500
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đất Công an huyện (Giao đường vào khu dân cư Lô Tây)	4.900	2.000	900	500
-	Đoạn từ hết đất Công an huyện hết đất Bưu điện	6.500	2.400	1.000	600
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	5.900	2.400	1.100	600
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	4.500	2.200	900	500
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	3.800	1.600	600	300
4	**TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Cổng chợ huyện (Hết đất nhà ông BaTùng) (Đường đi Đông Xuyên)	7.200	2.700	1.100	600
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
-	Đoạn từ Tượng đài - ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	7.200	3.400	1.400	800
6	**TỈNH LỘ 675**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	3.200	1.600		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	2.700	1.100		

7	**ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến giao cắt đường Nguyễn Du	2.700	1.100		
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.200	900		
8	**ĐƯỜNG TUỆ TĨNH**				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	2.700	1.100	400	
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	2.200	900	400	
9	**ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐỒI ĐỘC LẬP**	2.300	900		
10	**ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)**	1.600	700	400	
11	**KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI**				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	6.500	2.300	1.100	600
-	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.300	2.200	900	500
12	**ĐƯỜNG 19/5**				
-	Đoạn từ ngã tư Biển đến Bưu điện huyện	7.200	3.500	1.400	800
13	**ĐƯỜNG NGUYỄN DU**				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện - THCS – ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.000	700	300	
14	**ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)**	2.000	1.000		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**QUỐC LỘ 37**				
1.1	**Xã Lương Phong, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ hết đất Trung tâm GDTX đến cầu Chớp	1.900	1.500		
-	Đoạn từ cầu Chớp đến đường vào làng Cấm	1.900	1.200		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cấm đến Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.600	700		
-	Đoạn từ Cống Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến hết địa phận Đoan Bái (giáp đất Việt Yên)	1.900	900		
1.2	**Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn**				

-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	1.900	1.500		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)đến hết địa phận Đức Thắng	1.900	800		
1.3	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	1.900	900		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến cầu Dợ	1.600	700		
-	Đoạn từ cầu Dợ đến hết đất Hoàng An	1.400	600		
1.4	**Xã Thanh Vân**				
-	Đoạn từ giáp đất Hoàng An - hết đất Thanh Vân	1.100	400		
2	**TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)**				
2.1	**Xã Danh Thắng, Đoan Bái**				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoan Bái	1.400	500		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoan Bái đến hết địa phận Đoan Bái	1.100	400		
2.2	**Xã Đông Lỗ**				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.000	500		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến Nghĩa trang Đông Lỗ	1.600	800		
-	Đoạn từ Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.000	500		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	600	300		
3	**TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN**				
3.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	1.900	1.500		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến hết địa phận xã Đức Thắng	1.400	500		
3.2	**Xã Thái Sơn**				

-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	1.200	600		
3.3	**Xã Hoàng Vân**				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.000	400		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	900	300		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.200	600		
3.4	**Xã Hoàng An**				
-	Đoạn từ cổng chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.200	600		
-	Đoạn từ đường vào xóm Tân Lập(Hoàng An) đến giao QL 37	1.500	700		
4	**TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)**				
4.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ cổng chợ huyện đến hết đất trường THCS Đức Thắng	1.900	1.600		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	1.900	1.600		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	1.900	1.400		
4.2	**Xã Danh Thắng, Thường Thắng**				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến)	1.900	1.100		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Cảnh (giáp đường đi vào xóm Đồng Tiến) đến hết đất Danh Thắng	1.900	900		
4.3	**Xã Bắc Lý**				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.500	700		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ	2.000	1.000		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	3.000	1.500		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)- hết đất Bắc Lý	2.000	1.000		
4.4	**Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình**				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.400	500		

4.5	**Xã Ngọc Sơn**				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	1.900	1.400		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	1.900	900		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	1.900	600		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.500	300		
5	**TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)**				
5.1	**Xã Đức Thắng**				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn - giao đường bê tông đi chợ Thắng	1.900	1.600		
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	1.900	1.500		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	1.900	1.000		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	1.900	900		
5.2	**Xã Thường Thắng, Hùng Sơn**				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường(đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn(Thường Thắng)	1.900	1.400		
-	Đoạn Từ đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) - giao đường vào thôn Tam Sơn(nhà ông Đông)	1.800	800		
-	Đoạn từ giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) – giao đường vào đrường PTTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng)	1.900	1.000		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTTH Hiệp Hòa số 3(cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) - chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	1.900	1.200		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) - đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	1.900	1.600		
5.3	**Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành**				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)- đường vào UBND xã Quang Minh	2.700	1.000		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh - Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	1.800	700		
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tỉnh lộ 296 là 100 m).	2.200	1.000		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) – đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh)	1.600	700		
-	Đoạn từ đường vào thôn Gò Pháo(Hợp Thịnh) - cầu Vát	2.200	1.000		
6	**TỈNH LỘ 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)**				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276(Tỉnh lộ 288 mới) - ra Trạm nước sạch	1.900	1.600		
-	Đoạn từ QL 37 - Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	1.900	1.100		
7	**ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)**				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) – Kho K23	1.600	600		
8	**ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA**				
-	Đoạn từ phố Hoa - UBND xã Bắc Lý	1.500	700		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý- đầu cầu Rô	900	400		
-	Đoạn từ cầu Rô- đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	700	250		
-	Đoạn từ đường vào Tân Hưng (Ba Gò) - giao đường Thắng - Gầm)	500	250		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng- Gầm - hết đất Đoan Bái	600	250		
9	**ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN**	600	250		
10	**ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)**	700	400		

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	Loại xã,nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 3	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I.	**Xã Trung du**						
1.	Xã nhóm A	800	560	350	500	350	280
2.	Xã nhóm B	650	450	340	460	300	250
II	**Xã Miền núi**						
1.	Xã nhóm A	720	470	300	450	320	270
2.	Xã nhóm B	500	350	250	400	270	220

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị: 1000đ/m²

TT	Loại xã,nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2		
		Vị trí 1	Vị trí 3	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Xã Trung du**						
1.	Xã nhóm A	560	390	250	400	280	220
2.	Xã nhóm B	450	310	240	320	220	170
II	**Xã Miền núi**						
1.	Xã nhóm A	500	330	220	330	230	200
2.	Xã nhóm B	400	250	180	290	190	160

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã Trung du : + Xã nhóm A: Đoan Bái, Bắc Lý, Hoàng Lương, Đại Thành, Hợp Thịnh, Mai Trung;

+ Xã nhóm B: Châu Minh, Mai Đình, Xuân Cẩm, Quang Minh, Hương Lâm, Đông Lỗ.

- Xã miền núi : + Xã nhóm A: Lương Phong; Đức Thắng, Ngọc Sơn, Danh Thắng; Hùng Sơn, Hoàng An

+ Xã nhóm B: Thường Thắng, Thái Sơn, Thanh Vân, Hòa Sơn, Hoàng Thanh, Đồng Tân, Hoàng Vân.

3. HUYỆN LẠNG GIANG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1.	**Thị trấn Vôi**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến hết Hạt kiểm lâm huyện	7.000	4.200	2.800	2.300
-	Đoạn từ hết Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh)	8.000	4.800	3.200	2.700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh) đến đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh)	8.000	4.800	3.200	2.700
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh) đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	10.000	6.000	4.000	3.200
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến hết Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang	8.000	4.800	3.200	2.500
-	Đoạn từ hết Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang đến đường rẽ vào Sân vận động QĐ II	8.000	4.800	3.200	2.500
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến của hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	6.000	3.600	2.200	1.400
-	Đoạn từ Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp Cửa hàng kinh doanh xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Bắc Sơn	5.000	3.000	2.000	1.800
	Đường Hố Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	4.000	3.100		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải (dọc hành lang đường sắt)	3.500	3.000		
-	Đoạn tiếp giáp đường vào thôn Non Cải đến điểm tiếp giáp giữa Trường Mầm Non bán công và Trụ Sở UBND xã Phi Mô (sau ga Phố Tráng)	2.800	2.300		
1.2	**Tỉnh lộ 295**				

	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	6.000	4.000	2.700	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Hiệu sách nhân dân	6.500	3.900	3.200	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	6.000	3.600	2.400	2.000
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	4.300	3.000	2.000	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu Ổ Chương	4.000	2.400	1.600	
1.3	**Đường nội thị trị trấn Vôi**				
	Đường Trần Cảo				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	4.000	2.400	1.600	
	*** Đường Trần Cung**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	3.700	2.200	1.500	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	3.500	2.100	1.500	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ điểm đấu nối với đường Đặng Thế Công đi cụm công ngiệp thị trấn Vôi tiếp giáp với tỉnh lộ 295	3.000	1.800	1.200	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn đường tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đi qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	2.000	1.500		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	1.700	1.200		
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	800	600	400	200
2.	**Thị trấn Kép**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương				

		4.000	2.300		
-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	2.000			
2.2	**Tỉnh lộ 295 B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến điểm tiếp giáp đường sắt lên Ga Kép	2.300	1.800		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến ngã ba đường rẽ xuống đường sắt (Trạm điện số 3)	2.000	1.500		
-	Đoạn từ Trạm điện số 3 đến chân cầu Vượt	1.600			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với đường sắt	1.300			
2.3	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	1.200	700		
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	600	400	300	200
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1.	**Quốc lộ 1A**				
1.1	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến Ngân hàng chính sách XH huyện	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến Cửa hàng xăng dầu T. Đại Phú II	4.600	2.800	1.800	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	1.000		
1.2	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đường 292B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang đến Bưu điện phố Giỏ	4.000	2.400	1.600	
-	**Quốc lộ 1A:**				
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	4.500	2.700	2.000	
+	Đoạn từ Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	4.000	2.500	2.000	1.500
1.3	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.800	1.300		

-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	1.000		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện	4.000	2.400		
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	2.500	1.400		
1.4	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện đến Dốc Má	3.000	1.800		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cống Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	2.000	1.200		
1.5	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cửa Đình thôn Sậm	4.500	2.400	1.600	
-	Đoạn từ cửa Đình thôn Sậm đến thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	3.000	2.100	1.300	
1.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn thôn Thanh Lương đến Cầu Lường	3.500	2.000		
1.7	**Xã Xuân Hương:**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.500	1.300		
1.8	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	3.000	1.800		
2.	**Tỉnh lộ 295**				
2.1	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư đi Xương Lâm	4.000	2.400		
-	Đoạn từ ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	3.700	2.200		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến xã Tân Thanh	2.500	1.500		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	2.000			
2.2	**Xã Tân Hưng**				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	3.000	2.000		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	2.500	1.500		

-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	2.000	1.200		
2.3	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	1.500			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.700			
2.4	**Xã Tân Thanh**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	2.000	1.500		
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến cống kênh G8	2.300	1.700		
-	Đoạn từ cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.500	1.000		
2.5	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	1.300	800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	2.000	1.200		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.500	900		
3	**Quốc lộ 31**				
3.1	**Xã Thái Đào**				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	3.500	2.100	1.400	
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	3.000	1.800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến cầu Quất Lâm	2.500	1.500		
3.2	**Xã Đại Lâm**				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	2.000	1.000		
-	Đoạn từ dộc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	2.000	1.200		
4.	**Quốc lộ 37**				
4.1	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cẩy	1.000	700		

5.	**Tỉnh lộ 292**				
5.1	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	4.000	2.400	1.600	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	2.500	1.500	1.200	
5.2	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ phố Bằng đến Mia	2.500	2.000	1.500	
5.3	**Xã Nghĩa Hoà**				
-	Đoạn từ cầu Đồng đến Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	3.000	1.800		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi Đông Sơn	2.000	1.500		
5.4	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ và UBND xã	2.000	1.100		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	1.800	1.000		
6.	**Tỉnh lộ 299- Đoạn qua xã Thái Đào**	1.500	1.000		
7.	**Đường huyện, xã**				
7.1	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.500	1.000		
7.2	**Xã Nghĩa Hoà:** Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	900	700		
7.3	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến xã Đào Mỹ	1.000	700		
-	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 292 đến đồi Đành (Đông Sơn)	800			
7.4	**Xã Đào Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	1.300	800	600	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	800			

-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng	900	600		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	1.000	600		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	800			
7.5	**Xã Mỹ Thái**				
-	Đoạn từ cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	1.100	800		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến cống đầu phố Triển	1.000	700		
-	Đoạn từ cống đầu phố Triển đến chân dốc Nghè	1.300	1.000		
-	Đoạn từ chân dốc Nghè phía phố Triển đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	800	500		
7.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	900	700		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	900	700		
-	Đoạn từ QL 1A đến công ty xi măng Hương Sơn	1.300	900		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiển	800	600		
7.7	**Xã Xương Lâm:** Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	800			
7.8	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến cầu Đỏ	1.000	700		
-	Đường vào chợ Giỏ	800	600		
7.9	**Xã Hương Sơn**				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	900	700		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	1.100	900		
-	Đoạn ngã ba tiếp giáp với QL 37 nối với ngã ba Bưu điện văn hoá xã	900	700		
7.10	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	1.000			

-	Đoan từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	[illegible]			
7.11	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	900	700		
7.12	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	800			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	700			
7.13	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Đào Mỹ	700	500		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 nămn 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1.	**Thị trấn Vôi**				
1.1	**Quốc lộ 1A**				
	Đường Cần Trạm				
-	Đoạn từ giáp ranh xã Phi Mô đến hết đất Hạt kiểm lâm huyện	4.900	2.900	2.000	1.200
-	Đoạn từ hết đất Hạt kiểm lâm huyện đến đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh)	5.600	3.400	2.200	1.400
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Toàn Mỹ (qua nhà ông Hinh) đến đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh)	5.600	3.300	2.200	1.400
-	Đoạn từ đường vào chợ Vôi (qua nhà ông Minh) đến ngã tư thị trấn Vôi (điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295)	7.000	4.200	2.800	1.700
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A với Tỉnh lộ 295 đến Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang	5.600	3.300	2.200	1.400
-	Đoạn từ đất Chi nhánh Công ty CP Thương mại dịch vụ Lạng Giang đến đường rẽ vào Sân vận động QĐ II	5.600	3.400	2.200	1.400
-	Đoạn từ lối rẽ vào Sân vận động Quân đoàn II đến hết cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội	4.200	2.500	1.700	1.200
-	Đoạn từ hết Cửa hàng kinh doanh xăng dầu quân đội đến giáp hết đất cửa hàng kinh doanh xăng dầu thuộc Công ty xăng dầu Bắc Sơn	2.500	2.100	1.400	900
	Đường Hố Cát				
-	Đoạn tiếp giáp đường vào Bệnh viện Đa khoa Lạng Giang đến ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt (dọc theo hành lang đường sắt)	2.800	1.700		
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi có Barie đường sắt dọc hành lang đường sắt đến điểm tiếp giáp đường vào thôn Non Cải (dọc hành lang đường sắt)	2.500	1.500		
-	Đoạn tiếp giáp đường vào thôn Non Cải đến điểm tiếp giáp giữa Trường Mầm Non bán công và Trụ Sở UBND xã Phi Mô (sau ga Phố Tráng)	2.000	1.200		
1.2	**Tỉnh lộ 295**				

	Đường Nguyễn Trãi				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư thôn Toàn Mỹ	4.200	2.500	1.600	
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Hiệu sách nhân dân	4.500	2.700	1.800	
	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn Vôi (đối diện Trạm gác Barie đường sắt) qua Trụ sở UBND thị trấn Vôi đến điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi	4.200	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ điểm giao nối giữa tỉnh lộ 295 với đường nội thị thị trấn Vôi đến đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm	3.500	2.100	1.400	
-	Đoạn từ đường rẽ phía tây sân vận động huyện đi bãi rác thải Gò Đầm đến Cầu ông Chương	2.800	1.700	1.100	
1.3	**Đường nội thị trị trấn Vôi**				
	Đường Trần Cảo				
-	Đoạn từ ngã tư thôn Toàn Mỹ đến Chi nhánh Công ty CP dịch vụ thương mại Lạng Giang	2.800	1.700	1.100	
	Đường Trần Cung				
-	Đoạn từ điểm giao cắt với đường sắt đến điểm đấu nối với tỉnh lộ 295	2.600	1.600	1.000	
	Đường Đặng Thế Công				
-	Đoạn từ Ngân hàng chính sách xã hội huyện đến đầu đường Hoàng Hoa Thám	2.500	1.500	1.000	
	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ đầu đường Hoàng Hoa Thám đến điểm giao cắt với đường Nguyễn Trãi	2.100	1.300	800	
	Đường Ngô Gia Tự				
-	Đoạn đường tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đi qua phía tây sân vận động huyện đến đường rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm	1.400	900		
-	Đoạn từ lối rẽ vào bãi rác thải Gò Đầm đi thôn An Mỹ	1.200	800		
1.4	**Đường trong ngõ, khu phố, xóm còn lại**	500	400	300	
2.	**Thị trấn Kép**				
2.1	**Quốc lộ 1A**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến đường Gom vào đồi Lương	2.800	1.900		

-	Đoạn từ đường Gom vào khu đồi Lương đến cầu Vượt	1.400			
2.2	**Tỉnh lộ 295 B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến điểm tiếp giáp đường sắt lên Ga Kép	1.600	1.200		
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến ngã ba đường rẽ xuống đường sắt (Trạm điện số 3)	1.400	1.000		
-	Đoạn từ Trạm điện số 3 đến chân cầu Vượt	1.100			
-	Đoạn từ chân cầu Vượt đến điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với đường sắt	900			
2.3	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ điểm giao cắt giữa Quốc lộ 1A cũ với QL 37 đến lối rẽ đường vào Xí nghiệp Hóa chất mỏ	900	500		
2.4	**Đường trong ngõ, xóm còn lại**	400	300	200	
II.	**ĐẤT VEN ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1.	**Quốc lộ 1A**				
1.1	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II đến Ngân hàng chính sách XH huyện	1.900	1.300	900	
-	Đoạn từ lối rẽ vào cầu Thảo đến Cửa hàng xăng dầu thôn Đại Phú II	1.900	1.100	800	
-	Đoạn từ đường vào thôn An Mỹ đến giáp xã Tân Dĩnh (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	500		
1.2	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đường 292B: Đoạn từ điểm tiếp giáp với thành phố Bắc Giang đến Bưu điện phố Giỏ	1.900	1.300	1.000	
-	**Quốc lộ 1A**	1.900			
+	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Dĩnh Trì đến Cty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai	1.900	1.300	1.000	
+	Đoạn từ Công ty TNHH bánh kẹo Tích Sĩ Giai đến đường rẽ vào Cầu Thảo	1.600	1.300	1.000	700
1.3	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với đường vào Bệnh viện đa khoa Lạng Giang đến điểm tiếp giáp với Hạt giao thông (dọc theo hành lang đường sắt)	1.200	800		
-	Đoạn từ Hạt giao thông đến Cống Tổ Rồng (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	700		

-	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu Bắc Sơn đến lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện	1.900	1.300		
-	Đoạn từ điểm đấu nối với Quốc lộ 1A đến cổng UBND xã	1.800	1.000		
1.4	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với lối rẽ vào TT bồi dưỡng chính trị huyện đến Dốc Má	1.900	800		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với cổng Tổ Rồng đến Dốc Má (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	700		
1.5	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cửa Đình thôn Sậm	1.900	1.700	1.000	
-	Đoạn từ cửa Đình thôn Sậm đến thôn Thanh Lương xã Quang Thịnh	1.900	1.500	800	
1.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn thôn Thanh Lương đến Cầu Lường	1.900	1.500		
1.7	**Xã Xuân Hương:**				
	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Tân Dĩnh đến giáp thành phố Bắc Giang (dọc theo hành lang đường sắt)	1.000	900		
1.8	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với địa giới hành chính xã Hương Lạc đến đầu cầu Vượt (Hương Sơn)	1.900	1.200		
2.	**Tỉnh lộ 295**				
2.1	**Xã Yên Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu Ván đến ngã tư đi Xương Lâm	1.900	1.500		
-	Đoạn từ ngã tư đi Xương Lâm đến hết thôn An Long	1.900	1.500		
-	Đoạn từ trường THPT Lạng Giang I đến xã Tân Thanh	1.700	1.000		
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp với Tỉnh lộ 295 đến thôn Đồng Lạc	1.400			
2.2	**Xã Tân Hưng**				
-	Đoạn từ điểm thôn An Long - xã Yên Mỹ đến hết thôn Vĩnh Thịnh	1.900	1.300		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Vĩnh Thịnh đến hết thôn Đồng Nô	1.700	900		
-	Đoạn từ tiếp giáp thôn Đồng Nô đến cầu Quật	1.400	800		

2.3	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đồi De đến ngã ba Mỹ Lộc	900			
-	Đoạn từ ngã ba Mỹ Lộc đến đầu cầu Bến Tuần	1.200			
2.4	**Xã Tân Thanh**				
-	Đoạn từ điểm tiếp giáp địa giới hành chính xã Yên Mỹ đến hết thôn Tuấn Mỹ	1.400	800		
-	Đoạn từ thôn Tuấn Mỹ đến cống kênh G8	1.600	900		
-	Đoạn từ cống kênh G8 đến giáp địa giới hành chính xã Tiên Lục	1.000	600		
2.5	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ cánh đồng Bằng đến ngã ba thôn Giữa	900	500		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Giữa đến ngã ba thôn Ao Cầu	1.400	800		
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Mỹ Hà	1.000	600		
3.	**Quốc lộ 31**				
3.1	**Xã Thái Đào**				
-	Đoạn từ Dộc Me giáp xã Dĩnh Trì đến đường vào Trại điều dưỡng thương binh E	1.900	1.500	1.000	
-	Đoạn từ lối vào Trại điều dưỡng thương binh E đến đường vào thôn Ghép	1.900	1.300		
-	Đoạn từ đường vào thôn Ghép đến cầu Quất Lâm	1.800	1.000		
3.2	**Xã Đại Lâm**				
-	Đoạn từ Cầu Quất Lâm đến đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào	1.800	1.000		
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Cống xã Thái Đào đến thôn Tiền xã Đại Lâm	1.800	1.000		
-	Đoạn từ dộc cửa thôn Tiền đến giáp huyện Lục Nam	1.400	800		
4.	**Quốc lộ 37**				
4.1	**Xã Hương Sơn**				
-	Đoạn từ thôn Kép đến thôn Cẩy	700	500		
5.	**Tỉnh lộ 292**				

5.1	**Xã Tân Thịnh**				
-	Đoạn từ ngã tư Kép đến cổng UBND xã	1.900	1.500	1.000	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến Bưu điện văn hóa xã	1.900	1.300	800	
-	Đoạn từ Bưu điện văn hóa xã đến giáp xã Nghĩa Hòa	1.800	900	700	
5.2	**Xã An Hà**				
-	Đoạn từ phố Bằng đến Mia	1.800	1.000	800	
5.3	**Xã Nghĩa Hoà**				
	Đoạn từ cầu Đồng đến Cửa hàng xăng dầu phố Bằng	1.800	1.000		
	Đoạn từ Cửa hàng xăng dầu phố Bằng đến hết phố Bằng	1.900	1.200		
-	Đoạn cuối phố Bằng đến lối rẽ đi Đông Sơn	1.400	800		
5.4	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ cầu Bố Hạ đến lối rẽ và UBND xã	1.400	800		
-	Đoạn từ lối rẽ vào UBND xã đến Mia	1.200	700		
6.	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Thái Đào**	1.000	700		
7.	**Đường huyện, xã**				
7.1	**Xã An Hà**				
	Đoạn từ lối rẽ từ đường 292 vào cổng UBND xã An Hà	1.000	700		
7.2	**Xã Nghĩa Hoà:** Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến cầu Trắng	600	500		
7.3	**Xã Nghĩa Hưng**				
-	Đoạn từ Tỉnh lộ 292 đến xã Đào Mỹ	600	500		
-	Đoạn từ ngã ba Tỉnh lộ 292 đến đồi Đành (Đông Sơn)	600			
7.4	**Xã Đào Mỹ**				
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến dốc Hoa Dê	900	600	400	
-	Đoạn từ Tân Quang đi Cầu Bạc	600			
-	Đoạn từ dốc Hoa Dê đến Cống Trắng giáp xã Nghĩa Hưng				

		600	400		
-	Đoạn từ cầu xóm Ruồng Cái đến Đồng Anh (xã Tiên Lục)	600	400		
-	Đoạn từ Cầu Bạc đến cầu xóm Láng (giáp xã An Hà)	400			
7.5	**Xã Mỹ Thái**				
-	Đoạn từ cầu Đỏ đến cống ngã ba lối rẽ đi thôn Hoành Sơn xã Phi Mô	800	600		
-	Đoạn từ ngã ba lối rẽ đi xã Phi Mô đến cống đầu phố Triển	700	500		
-	Đoạn từ cống đầu phố Triển đến chân dốc Nghè	900	700		
-	Đoạn từ chân dốc Nghè phía phố Triển đến hết dốc Miếu thôn Chi Lễ	600	400		
7.6	**Xã Quang Thịnh**				
-	Đoạn toàn bộ đường Tránh	600	400		
-	Đoạn đầu nối Quốc lộ 1A đến Nhà văn hóa thôn Ngọc Sơn (đường vào Sư 3)	600	400		
-	Đoạn từ QL 1A đến công ty xi măng Hương Sơn	900	600		
-	Đoạn từ đường Tránh đến cầu Quang Hiển	600	400		
7.7	**Xã Xương Lâm:** Đoạn từ UBND xã đi thôn Tân Hòa	500			
7.8	**Xã Tân Dĩnh**				
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A cũ đến cầu Đỏ	600	400		
-	Đường vào chợ Giỏ	600	400		
7.9	**Xã Hương Sơn**				
-	Điểm cắt QL 1A cũ với QL 37 đến Trạm gác ghi	600	400		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cổng Công ty xi măng Hương Sơn	800	600		
-	Đoạn ngã ba tiếp giáp với QL 37 nối với ngã ba Bưu điện VH xã	600	400		
7.10	**Xã Phi Mô**				
-	Đoạn từ UBND xã đến thôn Phi Mô	500			
-	Đoạn từ thôn Phi Mô đến cầu Cuốn thôn Hoành Sơn	400			

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

7.11	**Xã Hương Lạc**				
-	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi vào kho E 927 thôn 14	600	400		
7.12	**Xã Mỹ Hà**				
-	Đoạn từ đầu cầu Bến Tuần đi Tân Yên đến lối vào Lò Bát cũ	500			
-	Đoạn từ Lò Bát cũ đến giáp địa giới hành chính xã Dương Đức	400			
7.13	**Xã Tiên Lục**				
-	Đoạn từ ngã ba thôn Ao Cầu đến xã Đào Mỹ	500	300		

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã nhóm A	850	680	600	500	550	520	420	350	320	300	250	220
	Xã nhóm B	800	600	500	400	420	400	250	220	300	240	200	190
	Xã nhóm C	670	520	400	340	350	330	200	180	220	200	180	170
	Xã nhóm D	500	400	350	260	300	270	180	170	200	180	170	160

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆPTẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã nhóm A	590	470	420	350	380	360	290	250	220	210	200	190
	Xã nhóm B	560	420	350	280	290	280	220	200	210	200	190	180
	Xã nhóm C	470	360	280	240	250	240	190	170	200	190	170	160
	Xã nhóm D	350	280	240	180	210	190	170	160	180	170	160	150

Phân loại nhóm xã như sau:

+ Xã nhóm A: Quang Thịnh, Tân Thịnh, Yên Mỹ, Tân Dĩnh, Phi Mô, Hương Lạc.

+ Xã nhóm B: Tân Hưng, Nghĩa Hoà, Nghĩa Hưng, Thái Đào, An Hà.

+ Xã nhóm C: Đại Lâm, Mỹ Thái, Mỹ Hà, Đào Mỹ, Tiên Lục, Tân Thanh, Xương Lâm.

+ Xã nhóm D: Hương Sơn, Xuân Hương, Dương Đức.

4. HUYỆN LỤC NAM

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ**				
1	**Thị Trấn Đồi Ngô**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô QL31(Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	8.000	4.800	3.200	2.400
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31	7.000	4.200	2.800	2.100
1.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	7.000	4.200	2.800	2.100
-	Đoạn từ hết trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	8.000	4.800	3.200	2.400
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	7.500	4.500	3.000	2.200
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	6.000	3.600	2.400	1.800
1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến TT Đồi Ngô (hết đất thị trấn)	5.000	3.000	2.000	1.500
1.4	**Khu trung tâm của thị trấn**				
-	Làn đường thứ nhất song song với QL31 KDC làn 2	6.000	3.600	2.400	1.800
-	Làn đường thứ hai song song với QL31 KDC làn 2	6.000	3.600	2.400	1.800
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	5.500	3.300	2.200	1.600
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến trường THCS thị trấn Đồi Ngô	5.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến thôn Vân Động	6.000	3.600	2.400	1.800
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	4.500	2.700	1.800	

-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	3.500	2.100	1.400	
-	Đường khu dân cư Ao Kẻn	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	2.000	1.200	800	600
2	**Thị trấn Lục Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 293**				
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	3.500	2.100	1.400	1.100
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	4.000	2.400	1.600	1.200
2.2	**Các đường nội thị thuộc thị trấn**				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	1.200	700	500	400
-	Đoạn từ phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	1.000	600	400	300
-	Khu vực trước UBND và vành đai chợ	2.500	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chòi	2.000	1.400	800	400
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	600	400	200	
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn từ Tân Thành (Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	4.000	2.400	1.600	1.200
-	Đoạn từ bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	3.300	1.900	1.300	1.000
1.2	**Chu Điện**				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	3.000	1.800	1.200	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	2.500	1.500	1.000	750
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	750
1.3	**Tiên Hưng**				

-	Từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	4.200	2.500	1.700	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	4.200	2.500	1.700	1.200
1.4	**Xã Tiên Nha:** Đoạn đường qua xã Tiên Nha	2.500	1.500	1.000	750
1.5	**Xã Đông Hưng:** Đoạn đường qua xã Đông Hưng	2.500	1.500	1.000	700
2	**Quốc lộ 37**				
2.1	**Xã Bảo Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Lạng Giang đến thị tứ (đường sắt)	1.500	900	600	400
-	Đoạn từ đường sắt đến cây xăng ông Am	2.000	1.200	800	600
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến nghĩa trang liệt sỹ	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	3.000	1.800	1.200	900
2.2	**Xã Thanh Lâm**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào Thượng Lâm	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	2.000	1.200	800	600
2.3	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Sen đến Cầu Sen	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bỡn)	4.500	2.700	1.800	1.300
2.4	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen đến	3.000	1.800	1.200	900
2.5	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cống chầm đến khu Đồng Bỡn (xã Chu Điện)	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất khám Lạng	3.000	1.800	1.200	900
2.6	**Xã Khám Lạng:** Đoạn đường qua xã Khám Lạng	3.500	2.100	1.400	1.000
2.7	**Xã Bắc Lũng:** Đoạn đường qua xã Bắc Lũng	2.000	1.200	1.000	800
2.8	**Xã Vũ Xá:** Đoạn đường qua xã Vũ Xá	2.000	1.200	800	600
2.9	**Xã Cẩm Lý**				

-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến cổng nhà máy gạch	4.000	2.400	1.600	1.200
-	Đoạn từ cổng nhà máy gạch đến ngã tư Quán Bông	2.500	1.500	1.000	750
-	Đoạn từ ngã tư Quán Bông đến hết đất Cẩm Lý	1.500	900	600	400
2.10	**Xã Đan Hội:** Đoạn qua xã Đan Hội	1.000	600	400	300
3	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Bảo Sơn**				
-	Đoạn từ Bờ máng chợ Bảo Sơn đến đường tàu	2.000	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường tàu đến đường rẽ vào chùa Huê vận	3.000	1.800	1.200	900
-	Đoạn từ đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	1.000	600	400	300
3.2	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	4.500	2.700	1.800	1.300
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	5.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.500	1.500	1.000	700
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	2.000	1.200	800	600
4	**Tỉnh lộ 293**				
4.1	**Xã Bình Sơn:** Đoạn từ ngã ba Đồng Đỉnh đi 300m về các bên	500	300	200	
4.2	**Xã Trường Sơn**: Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	600	400	300	200
4.3	**Xã Vô Tranh:**				
-	Từ Ao Sen đến hết đất nhà ông Đại (thôn Bãi Gạo)	600	400	300	200
-	Đoạn từ thôn Bãi Gạo đến đường rẽ vào trường Tiểu học	600	400	300	200
4.4	**Nghĩa Phương**				
-	Từ Cầu Ngã Hai đến đền Trò	800	500	300	200
-	Từ Đền Trò đến Cầu Chỗ	1.000	600	400	300
-	Từ Cầu Chỗ thôn Mã Tẩy đến nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy	1.200	720	500	300

-	Từ nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy đến hết đất ông Đồng Bắc	1.500	900	500	400
-	Từ nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	1.000	600	400	300
-	Từ ường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	700	400	300	200
-	Từ nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	1.200	720	500	400
-	Từ nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Trí Yên	800	500	350	300
-	Từgiáp đất nhà ông Chiến thôn Trí Yên đến lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phượng Hoàng	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	800	500	350	300
4.5	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	600	400	300	200
-	Đọan từ Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	1.200	700	500	400
4.6	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	5.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	6.000	3.600	2.400	1.800
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã Nghĩa Phương**				
-	Đoạn từ ông Doanh đến quán Bình Lành thôn Tè	800	500	400	200
-	Từ quán Bình Lành thôn Tè đi cầu Hố Nước	800	500	400	200
-	Từ cầu Hố Nước đi cầu Ngụ	500	300	200	
-	Từ ngã ba Quỷnh đi kè Suối Ván	500	300	200	
5.2	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UB ngã ba đường 295	4.500	2.700	1.800	1.400
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Cầu Cao	4.000	2.400	1.600	1.200
5.3	**Xã Cương Sơn**				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	1.000	600	400	300
6	**Khu trung tâm các xã**				
6.1	**Xã Tam Dị**				

-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	4.500	2.700	1.800	1.300
6.2	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	4.000	2.400	1.600	1.200

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị Trấn Đồi Ngô**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Chu Điện đến ngã tư Đồi Ngô (Trừ đoạn từ NVH Phố Thanh Xuân đến đường rẽ vào cầu Vân Động không có vị trí 2)	5.600	3.300	2.200	1.600
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đi Ngòi Sấu QL31	4.900	2.900	1.900	1.400
1.2	**Quốc lộ 37**				
-	Đoạn từ cầu Sen đến đường rẽ vào sau làng Thân	2.100	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường rẽ sau làng Thân đến hết nghĩa trang liệt sỹ	3.100	1.800	1.300	1.000
-	Đoạn từ hết nghĩa trang liệt sỹ đến trạm biến áp thôn Thân	4.900	2.900	1.900	1.400
-	Đoạn từ hết trạm biến áp thôn Thân đến cổng Làng Gai	5.600	3.300	2.200	1.600
-	Đoạn từ cổng Làng Gai đến hết đất nhà Thanh Thu	5.200	3.100	2.000	1.300
-	Phần còn lại của Phố Thanh Hưng	4.200	2.500	1.600	1.200
1.3	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ giáp đất Tam Dị đến TT Đồi Ngô (hết đất thị trấn)	3.500	2.100	1.400	1.000
1.4	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Làn đường thứ nhất song song với QL31 KDC làn 2	4.200	2.500	1.600	1.200
-	Làn đường thứ hai song song với QL31 KDC làn 2	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ ngã tư Đồi Ngô đến cổng trụ sở UBND thị trấn	3.800	2.300	1.600	1.100
-	Đoạn từ cổng UBND thị trấn đến Sư đoàn 306	3.100	1.800	1.300	1.000
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến trường THCS thị trấn Đồi Ngô	3.500	2.100	1.400	1.000
-	Đoạn từ Cầu Vân Động đến thôn Vân Động	4.200	2.500	1.600	1.200
-	Đường khu dân cư sau Công ty Thương Mại	3.100	1.800	1.300	1.000
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào trường THPT Lục Nam	3.100	1.800	1.200	
-	Đoạn từ Quốc lộ 31 vào Bệnh viện đa khoa Lục Nam	3.100	1.800	1.200	

-	Đường khu dân cư Ao Kẻn	3.100	1.800	1.300	1.000
-	Đoạn trong ngõ, xóm còn lại	1.400	800	600	400
2	**Thị trấn Lục Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 293**				
-	Đoạn từ giếng nguộn đến hết cây xăng ông Chung	2.400	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ cây xăng ông Chung đến đầu cầu	2.800	2.000	1.200	900
2.2	**khu trung tâm thị trấn**				
-	Đoạn từ cầu phao cũ đến phố Vườn Hoa	800	700	400	300
-	Đoạn từ phố Vườn Hoa đi Cương Sơn	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ cầu Lục Nam đến hết Chàng 2 (đường đi Huyền Sơn)	700	400	300	200
-	Khu vực trước UBND và vành đai chợ	1.500	1.300	800	500
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh lộ 293 đến giáp Non Chòi	1.500	1.000	600	300
-	Đường trong ngõ, xóm còn lại	400	300		
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn từ Tân Thành(Đại Lâm, Lạng Giang) đến chân dốc Ngã Tư Cầu Lồ	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ chân dốc (phía tây ngã tư cầu Lồ) đến đường rẽ vào Đình Sàn	1.900	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào đình Sàn đến hết bờ kênh Y8	1.900	1.600	1.100	800
-	Đoạn từ bờ kênh Y8 đến hết đường tàu	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ đường tàu đến đỉnh dốc Sàn	1.900	1.500	1.100	900
1.2	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ đỉnh Dốc Sàn đến đường rẽ thôn Hà Mỹ	1.900	1.400	1.000	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Hà Mỹ đến hết cầu mẫu Sơn	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ hết Cầu Mẫu Sơn đến đất TT Đồi Ngô	1.900	1.200	800	600
1.3	**Xã Tiên Hưng**				
-	Từ cầu Sấu đến đường rẽ vào nhà văn hoá thôn Già Khê Làng	1.900	1.800	1.600	100
-	Đoạn từ đường rẽ vào NVH thôn Già Khê Làng đến cầu Già Khê	1.900	1.400	1.200	800

-	Đoạn từ Cầu già Khê đến đất Tiên Nha	1.900	1.800	1.200	800
1.4	**Xã Tiên Nha:** Đoạn qua xã Tiên Nha	1.900	1.200	800	600
1.5	**Xã Đông Hưng:** Đoạn qua xã Đông Hưng	1.700	1.000	700	500
2	**Quốc lộ 37**				
2.1	**Xã Bảo Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Lạng Giang đến thị tứ (đường sắt)	1.000	600	400	300
-	Đoạn từ đường sắt đến cây xăng ông Am	1.400	800	500	400
-	Đoạn bắt đầu từ cây xăng ông Am đến nghĩa trang liệt sỹ	1.900	1.400	1.000	700
-	Đoạn bắt đầu từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất Thanh Lâm	2.100	1.200	800	600
2.2	**Xã Thanh Lâm**				
-	Đoạn từ giáp đất Bảo Sơn đến đường rẽ vào Thượng Lâm	1.700	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Thượng Lâm đến giáp đất Chu Điện	1.400	800	500	400
2.3	**Xã Chu Điện**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào thôn Sen	1.700	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào thôn Sen đến Cầu Sen	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn Quốc lộ 37 (khu Đồng Bỡn)	1.900	1.500	1.300	1.000
2.4	**Xã Bảo Đài**				
-	Đoạn từ giáp đất Thanh Lâm đến đường rẽ vào Làng Sen	1.700	1.000	700	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào làng Sen đến Cầu Sen	1.900	1.200	800	600
2.5	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ cống chằm đến khu Đồng Bỡn (xã Chu Điện)	1.900	1.700	1.300	900
-	Đoạn từ Trung đoàn 111đến giáp đất khám Lạng	1.900	1.200	800	600
2.6	**Xã Khám Lạng:** Đoạn.qua xã Khám Lạng	1.900	1.400	1.000	700
2.7	**Xã Bắc Lũng:** Đoạn qua xã Bắc Lũng	1.400	800	600	400
2.8	**Xã Vũ Xá:** Đoạn qua xã Vũ Xá	1.400	800	500	400
2.9	**Xã Cẩm Lý**				
-	Đoạn từ giáp đất Vũ Xá đến đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường rẽ đi Đồi Quảng Nghiệp đến cổng nhà máy gạch	1.900	1.600	1.100	800
-	Đoạn từ cổng nhà máy gạch đến ngã tư Quán Bông	1.400	800	600	400

-	Đoạn từ ngã tư Quán Bông đến hết đất Cẩm Lý	1.000	600	400	300
2.10	**Xã Đan Hội:** Đoạn qua xã Đan Hội	700	400	300	200
3	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Bảo Sơn**				
-	Đoạn từ Bờ máng chợ Bảo Sơn đến đường tàu	1.400	800	500	400
-	Đoạn từ đường tàu đến đường rẽ vào chùa Huê vận	1.900	1.200	800	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào Chùa Huê Vận đến cầu Khô	700	400	300	200
3.2	**Tam Dị**				
-	Đoạn từ cổng làng Thanh Giã 2 đến cổng UBND xã	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Đông Bắc đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	1.900	1.500	1.200	1.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã phía Tây Nam đến nghĩa địa công giáo Thanh Giã	1.900	1.700	1.200	1.000
-	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã phía Đông Bắc đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.700	1.000	700	500
	Đoạn từ Nghĩa địa công giáo Thanh Giã TL295 phía Tây Nam bên kênh Y8 đến giáp đất thị trấn Đồi Ngô	1.400	800	500	400
4	**Tỉnh lộ 293**				
4.1	**Xã Bình Sơn:** Đoạn từ ngã ba Đồng Đỉnh đi 300m về các bên	400	250		
4.2	**Xã Trường Sơn**: Đoạn từ cổng UB xã đến cổng Lâm Trường Mai Sơn	400	300	200	
4.3	**Xã Vô Tranh:**				
-	Từ Ao Sen đến hết đất nhà ông Đại (thôn Bãi Gạo)	400	300	200	
-	Đoạn từ thôn Bãi Gạo đến đường rẽ vào trường Tiểu học	400	300	200	
4.4	**Nghĩa Phương**				
-	Từ Cầu Ngã Hai đến đền Trò	500	400	200	
-	Từ Đền Trò đến Cầu Chỗ	700	400	300	
-	Từ Cầu Chỗ thôn Mã Tẩy đến nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy	1.000	600	400	300
-	Từ nhà bà Bạn thôn Mã Tẩy đến hết đất ông Đồng Bắc	800	500	400	300
-	Từ nhà ông Đồng Bắc đến đường rẽ vào UBND xã	700	400	300	200
-	Từ ường rẽ vào UBND xã đến hết nhà ông Tư Ảnh	500	300	200	
-	Từ nhà ông Tư Ảnh đến hết nhà ông Bé thôn nghĩa An	800	600	400	300

-	Từ nhà ông Bé thôn Nghĩa An đến hết nhà ông Chiến thôn Quán Bút	600	400	300	200
-	Từ nhà ông Chiến-Quán Bút đến lô cuối phía tây nhà ông Hải khu dân cư mới thôn Phượng Hoàng	700	400	300	200
-	Đoạn từ lô cuối phía tây nhà ông Hải đất quy hoạch dân cư mới thôn Phượng Hoàng giáp đất xã Cương Sơn	600	400	300	200
4.5	**Xã Cương Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Nghĩa Phương đến giếng nguộn	400	300	200	
-	Đoạn từ Giếng Nguộn đến giáp thị trấn Lục Nam	800	500	300	
4.6	**Xã Tiên Hưng**				
-	Đoạn từ đầu cầu Lục Nam đến đường rẽ vào trường trung học	1.900	1.200	1.000	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào trường trung học đến cống chằm	1.900	1.700	1.500	1.200
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã Nghĩa Phương**				
-	Đoạn từ ông Doanh đến quán Bình Lành thôn Tè	500	300		
-	Từ quán Bình Lành thôn Tè đi cầu Hố Nước	600	400	300	
-	Từ cầu Hố Nước đi cầu Ngụ	300	200		
-	Từ ngã ba Quỷnh đi kè Suối Ván	300	200		
5.2	**Xã Tam Dị**				
-	Đoạn từ cây đa Đông Thịnh đến nghĩa trang liệt sỹ đến trước UB ngã ba đường 295	1.900	1.700	1.200	1.000
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ đến Cầu Cao	1.900	1.600	1.200	800
5.3	**Xã Cương Sơn**				
	Đoạn từ giáp đất thị trấn Lục Nam đến đường rẽ vào Bãi Đìa thôn An Lễ	700	400	300	200
6	**Khu trung tâm các xã**				
6.1	**Xã Tam Dị**				
-	Khu vành đai chợ mới Thanh Giã (khu trung tâm thương mại)	1.900	1.700	1.200	1.000
6.2	**Xã Phương Sơn**				
-	Đoạn rẽ từ Quốc lộ 31 đến trường cấp 3 Phương Sơn	1.900	1.400	900	700
-	Đường phía tây và phía bắc bao quanh chợ sàn	1.900	1.600	1.100	800

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	660	440	360	390	280	190	250	170	130
2	Xã nhóm B	610	350	340	350	220	170	190	140	120
3	Xã nhóm C	440	300	230	280	170	130	140	120	110
4	Xã nhóm D	390	250	180	220	130	110	120	110	100

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	460	300	250	280	200	130	180	110	100
2	Xã nhóm B	420	250	240	250	150	120	130	100	
3	Xã nhóm C	310	210	170	200	120	110	110	90	
4	Xã nhóm D	270	180	120	150	110	100	110		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Tam Dị, Chu Điện, Tiên Hưng, Bảo Đài

+ Xã thuộc nhóm B: Nghĩa Phương, Phương Sơn, Bảo Sơn, Thanh Lâm, Cẩm Lý, Lan Mẫu, Đông Phú, Khám Lạng, Bắc Lũng

+ Xã thuộc nhóm C: Vô Tranh, Trường Sơn, Cương Sơn, Đông Hưng, Tiên Nha, Huyền Sơn

+ Xã thuộc nhóm D: Lục Sơn, Yên Sơn, Đan Hội, Bình Sơn, Trường Giang, Vũ Xá.

5. HUYỆN LỤC NGẠN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**				
1.	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đầu Truyền hình	7.800	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ Ngã tư đài truyền hình đến Ngã tư cơ khí	8.400	5.000	3.400	1.700
2	**Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới KT -BV.	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ trường THPT Bán công	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đường rẽ Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	3.600	2.200	1.400	700
3	**Đất mặt đường liên khu**				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới KT-BV)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới KT-BV)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ QL31 đến Ngân hàng chính sách Xã Hội	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	4.800	2.900	1.900	1.000

-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	3.000	1.800	1.200	600
	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	1.200	700	500	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba ông Quang đến hết khu Nhà máy nước sạch	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	1.400	800	600	
-	Đoạn từ bờ mương đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến nhà văn hoá Làng Chũ	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.200	700	500	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	6.000	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến cơ khí	1.200	700	500	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Thấu (đường 289) đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	1.200	700	500	
-	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến Cầu Chũ	1.400	800	600	

II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Xã Trù Hựu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng hựu	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
1.2	**Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)**				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến hết đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong (bên tay trái)	1.200	720		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	900	500	400	
1.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 đến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.500	900		
2	**Xã Quý Sơn**				
2.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói (bên địa phận Trù Hựu)	4.700	2.800	1.900	900
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận Trù Hựu)	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	2.000	1.100	800	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	2.200	1.300	900	
2.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hoá thông Tư 1 đến hết thôn Tư 2	1.100	700	400	

-	Đoạn từ thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	800	300	200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	900	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè tràn thôn Hai Mới	800	400	200	
-	Đoạn từ kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	900	600		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trương THCS số 2	800	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	900	500		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phân đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	800	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	900	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	1000	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn(nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	1.100	440	220	
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	800	400	200	
3	**Xã Phượng Sơn**				
3.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu Cầu cao đến Cầu trại Một	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Cầu trại Một đến cầu gia nghé	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ cầu gia nghé đến hết đường rẽ thôn mào Gà	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn mào Gà đến đường 15m	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	4.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đường 15m	5.000	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	4.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	2.500	1.500	1.000	500
3.2	**Đường liên xã**				
-	**Đường từ QL 31 đi Quý Sơn**				

-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	2.000	1.500	1.000	
-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	2.000	1.500	1.000	
4	**Xã Nghĩa Hồ**				
4.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	6.500	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	6.500	3.900	2.600	1.300
-	Đoạn từ Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	5.800	3.500	2.300	1.200
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ổi (hết đât nhà ông Phô)	4.500	2.700	1.800	900
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ổi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	3.200	1.900	1.300	600
4.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	3.600	2.200	1.400	700
-	**Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325**				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	2.600	1.600	1.000	500
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	1.000	800	500	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	800	600	400	
-	**Đường đi Thanh Hải**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	6.000	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	3.900	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	3.100	1.900	1.200	600
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	2.200	1.300	900	400
-	**Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	3.600	2.000	1.400	700
-	**Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)**	1.100	700	400	
5	**Xã Hồng Giang**				
5.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1 đến hết lối rẽ đền Từ Hả	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết Quỹ tín dụng xã Hồng Giang	4.700	2.800	1.900	900

-	Đoạn từ Quỹ tín dụng xã Hồng Giang đến hết lối rẽ vào làng Nguộn	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ lối rẽ làng Nguộn đến cầu Hạ Long (giáp đất xã Giáp Sơn)	2.000	1.200	800	400
5.1	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn ngã ba kép đến hết đường rẽ Uỷ ban xã	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường rẽ Uỷ ban nhân dân xã đến hết Dộc Hồ	2.800	1.700	1.100	600
-	Đoạn từ giáp Dộc Hồ đến hết ngã ba thôn Lường	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ ngã ba thôn Lường đến hết đất nhà ông Chiều thôn Chính	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ đất nhà ông Chiều thôn Chính đến hết đất Hồng Giang	900	500	400	
6	**Xã Giáp Sơn**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	2.200	1.300	900	
-	Đoạn từ cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.800	1.100	700	
7	**Xã Phì Điền**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	1.800	1.000	700	
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến Cầu Chét	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	1.300	700	400	
8	**Xã Tân hoa**				
8.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Gốc gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phặt Trì	1.400	1.000	600	
-	Đoạn từ thôn Phặt Trì đến hết dốc Cầu Lau	1.100	700	400	
-	Đoạn từ Gốc gạo đến cầu Sài	1.300	800	500	

-	Đoạn từ cầu Sài đến giáp đất xã Phì Điền	1.300	800	500	
8.2	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ Kim Sơn	1.200	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	800	500	400	
9	**Xã Biển Động**				
	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết đường rẽ đi Phú Nhuận	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ đường rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	2.200	1.300	900	400
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	1.700	1.000	700	
10	**Xã Tân Sơn**				
	Quốc lộ 279				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	500	240		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	700	400	300	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	800	500	300	200
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đường Hả và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	700	400	300	
11	**Xã Phong Vân**				
11.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến ngã ba Cầu Trắng (Nhà ông Hiếu)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng (nhà ông Hiếu) đến hết đất Phong Vân (giáp đất Tân Sơn)	500	300	200	
11.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ nhà ông Pèn đến ngã ba Cống Lầu	400			
11.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý - Xã Phong Vân**				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết khu dốc nhà ông Pàn	400	240		
12	**Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn nội thị tứ (từ cây Bồ Kết đến hết cung Giao thông)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cung giao thông đến hết đường rẽ thôn Cãi	800	500		
13	**Xã Thanh Hải- đường liên xã**				

-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống gạch	1.000	500	400	
-	Đoạn từ Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	500	300	
-	Đoạn từ ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	1.000	500	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	600	500	300	
-	Đoạn từ thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	500	400	300	
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến chùa Giáp Hạ	500	400	300	
-	Đoạn từ chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	400	300	200	
14	**Xã Kiên Thành- đường liên xã**				
-	Đoạn từ chân dốc cô tiên đến giáp đất xã Kiên Lao (đường 289)	800	480	320	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	750	450	300	
-	Đoạng từ đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	900	540	400	200
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo cạn)	700	420	300	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến cổng trường tiểu học 1	700	420	300	
15	**Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc đa	1.700	1.000	700	
-	Đoạn từ gốc đa đến Bưu điện	1.100	700	400	
-	Đoạn từ Bưu điện đến cổng trường THCS Nam Dương	900	500	400	
-	Đoạn từ cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	800	500	300	
-	Đoạn từ đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	600	400	200	
-	Đoạn từ ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	600	400	200	
-	Đoạn từ thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	600	400	200	
-	Đoạn từ thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	600	400	200	
16	**Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương - Tân Mộc**				
	Đường liên xã				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm cổng Từ Minh	600	400	200	
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	600	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ cổng bà Chư đến cổng trường tiểu học	600	400	200	
17	**Xã Tân Quang đường liên xã**				

-	Đoạn từ Chợ Lim đến UBND xã Tân Quang	800	500	300	
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	1.800	1.000	700	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN CHŨ)**				
1.	**Đường quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư Tân Tiến đến hết đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ)	5.300	3.200	2.100	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ đi chùa Chũ (bến xe cũ) đến ngã tư đầu Truyền hình	6.200	3.700	2.500	1.200
-	Đoạn từ Ngã tư đài truyền hình đến ngã tư cơ khí	6.700	4.000	2.700	1.300
2	**Đường Tỉnh lộ 289**				
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình (đi Khuôn Thần) đến hết đường mới mở khí tượng bệnh viện (KT-BV).	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến đường rẽ trường THPT Bán công	3.400	2.000	1.400	700
-	Đoạn từ đường rẽ Trường THPT Bán công đến Cầu Hôi (Trù Hựu)	2.900	1.700	1.200	600
3	**Đất mặt đường liên khu**				
-	Đoạn đường mới khí tượng - bệnh viện đa khoa	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ nhà ông Tư (Oánh) đến cổng chợ phía Đông	3.400	2.000	1.400	700
-	Đoạn giáp cổng chợ Chũ (phía Đông) đến cổng chợ Chũ (phía Bắc)	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Lý (đường mới mở KT-BV)	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ nhà ông Đức (đường KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	1.400	800	600	
	Đoạn từ cổng chợ Chũ (phía Bắc) đến hết đất nhà ông Đợi (đường mới mở (KT-BV)	800	500	300	
-	Đoạn từ nhà ông nghị (đường KT-BV) đên ngã ba Minh Lập	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ (công viên) đến giao đường mới mở (KT-BV)	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ QL31 đến Ngân hàng chính sách Xã Hội	4.300	2.600	1.700	900
-	Đoạn từ đường mới mở (KT-BV) đến hết Nhà Văn hóa khu Trần Phú	3.800	2.300	1.500	800

-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần Phú đến đường 289 (phía Tây THPT)	1.400	800	600	
-	Đoạn từ Nhà Văn hoá khu Trần phú đến ngã ba nhà ông Đạt	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến hết đất nhà Ông Rễ	1.000	600	400	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Đạt đến đường 289	1.000	600	400	
-	Nhà văn hoá Trần Phú đến hết đất nhà ông An	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba ông Lộc đến chùa Chũ	1.000	600	400	
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.000	600	400	
-	Đoạn từ ngã tư Truyền hình đến ngã ba nhà ông Quang	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ ngã 3 nhà ông Quang đến ngã ba ông Lộc	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn ngã ba ông Lộc đến hết khu nhà máy Nước sạch	1.400	800	600	
-	Đoạn từ UBND TT đến ngã ba đường rẽ vào nhà bà Trình	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà bà Trình đến đường rẽ đi bờ mương	1.100	700	400	
-	Đoạn từ bờ mương đi Thanh Hùng	800	550		
-	Đoạn từ nhà ông Ty đến nhà văn hoá Làng Chũ	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã tư Bờ hồ đến hết Trường Tiểu học Chũ	3.400	2.000	1.400	700
-	Đoạn từ giáp Trường Tiểu học Chũ đến cầu Chũ	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba vào Trường THPT Bán công đến hết nhà Triển Hằng	1.400	800	600	
-	Đoạn từ giáp nhà Triển Hằng đến hết đất thị trấn	1.000	600	400	
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến ngã ba đường mới KT-BV	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến ngã ba Minh Lập	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (hết đất thị trấn)	1.900	1.500	1.200	500
-	Đoạn từ cổng Công An đến đường 289	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ ngã ba ngõ ông Mô đến nhà VH khu Minh Khai (đường bê tông)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ nhà VH khu Minh Khai đến cơ khí	1.000	600	400	
-	Nhà văn hoá khu Trường Chinh đến hết nhà ông Thành (công an)	1.100	700	400	
-	Đoạn từ ngã ba nhà Ông Thấu đến ngã ba đi Thanh Hùng	1.000	600	400	
-	Đoạn từ nhà Bà Lan đến hết đất nhà Ông Tập	1.000	600	400	
	Đoạn từ nhà văn hoá Làng Chũ đến Cầu Chũ	1.000	600	400	
II	**ĐẤT VEN ĐƯỜNG QUỐC LỘ**				

1	**Xã Trù Hựu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	1.900	1.700	1.200	700
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói	1.900	1.500	1.300	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng hựu	1.900	1.500	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.900	1.100	800	300
1.2	**Tỉnh lộ 289- Xã Trù hựu (hướng Chũ đi Kiên Lao)**				
-	Đoạn từ Cầu Hôi (sát đất Thị trấn Chũ) đến hết đất thôn Hải Yên	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất thôn Hải Yên đến đường rẽ vào đơn vị ra đa	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ đơn vị ra đa đến hết đất quán Kim Trong (bên tay trái)	960	600		
-	Đoạn từ hết đất quán Kim Trong đến đến ngã ba Sậy To và đến cầu 38 (hết đất Trù Hựu)	1.000	600	400	
-	Đoạn từ Ngã ba Sậy to đến chân dốc Cô tiên (hết đất Trù Hựu)	800	300	200	
1.3	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ QL 31 dến đường rẽ khu Dốc Đồn	1.200	550		
2	**Xã Quý Sơn**				
2.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Tiến đến hết chợ nông sản	1.900	1.500	1.200	900
-	Đoạn từ hết chợ Nông sản đến hết đường rẽ vào núi Mói (bên địa phận Trù Hựu)	1.900	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ đường rẽ vào núi Mói đến hết đường rẽ vào làng Hựu (bên địa phận Trù Hựu)	1.900	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ vào Làng Hựu đến hết đất Trù Hựu	1.900	1.400	800	300
	Đoạn từ hết đất Trù Hựu đến cầu Trại Một	1.500	900	600	
-	Đoạn từ cầu Trại Một đến cầu Suối Sâu	1.800	1.000	700	
2.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ cổng thôn Tư 1 đến hết ngã ba đường vào nhà ông Vượng	1.800	1.000	700	200
-	Đoạn từ ngã ba đường vào nhà ông Vượng đến đường rẽ vào nhà Văn hoá thôn Tư 1	1.400	800	600	
-	Đoạn từ Nhà Văn Hoá thông Tư 1 đến hết thôn Tư 2	900	500	200	
-	Đoạn từ thôn Tư Hai đến đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành	500	250		

-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà ông Long Bắc thôn Phúc Thành đến ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ	600	250		
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Sáng thôn Hai Cũ đến kè tràn thôn Hai Mới	500	200		
-	Đoạn từ kè chàn thôn Hai Mới đến ngã tư giáp nhà Báo Tuyết	700	300		
-	Đoạn từ ngã tư nhà ông Báo tuyết thôn Giành Cũ đến ngã ba đường rẽ vào trương THCS số 2	600	200		
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ vào trường THCS số 2 Đến ngã ba đường bê tông giáp nhà ông Phận thôn Nhất Thành	700	300		
-	Đoạn từ đường bê tông giáp nhà ông Phân đến ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy	500	200		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Hẩn thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy	600	200		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà ông Kẽ thôn Trại Cháy đến ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than	700	250		
-	Đoạn từ ngã ba rẽ vào nhà văn hóa thôn Bãi Than đến hết đất Quý Sơn(nhà ông Bẩy thôn Bãi Than)	800	300		
-	Đoạn từ ngã ba (đất ông Thi) đến hết đất Quý Sơn (đi Trường Khanh Đông Hưng Lục Nam)	500	200		
3	**Xã Phượng Sơn**				
3.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu Cầu cao đến Cầu trại Một	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ Cầu trại Một đến cầu gia nghé	1.800	1.100	700	300
-	Đoạn từ cầu gia nghé đến hết đường rẽ thôn mào Gà	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn mào Gà đến đường 15m	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đầu đường 15m đến cổng UBND xã	1.900	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến hết đường 15m	1.900	1.600	1.200	800
-	Đoạn từ hết đường 15m đến hết đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3	1.900	1.600	1.100	700
-	Đoạn từ đường vào Nghĩa trang thôn Kim 3 đến hết trường THPT số 3	1.900	1.500	1.000	600
-	Đoạn từ hết trường THPT số 3 đến hết đường rẽ thôn Bòng	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Bòng đến hết đất Lục Ngạn	1.900	1.100	800	300
3.2	**Đường liên xã**				
-	**Đường từ QL 31 đi Quý Sơn**				
-	Đoạn từ QL 31 đi Trường Khanh xã Đông Hưng (huyện Lục Nam)	1.900	1.100	800	

-	Đoạn từ QL31 đi trại Cháy xã Quý Sơn	1.900	1.100	800	
4	**Xã Nghĩa Hồ**				
4.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Cầu Cát đến hết ngã ba Trung Nghĩa	1.900	1.500	1.200	600
-	Đoạn từ ngã ba Trung Nghĩa đến hết đường rẽ vào Bến xe Buýt	1.900	1.200	800	500
-	Đoạn từ Bến xe buýt đến hết đường rẽ Công ty Lâm Nghiệp	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ Cty Lâm nghiệp LN đến hết đường vào thôn Ổi (hết đât nhà ông Phô)	1.900	1.500	1.100	600
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ổi (Hết đất nhà ông Phô) đến hết đất Nghĩa Hồ	1.900	1.100	800	500
4.2	**Đường liên xã**				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến giáp làng Cầu Cát (phần đối diện đất thị trấn)	1.900	1.500	1.200	500
	Đường vào Quyết Tiến đến ngã ba Sư đoàn 325				
-	Đoạn từ QL 31 đến hết đất trường tiểu học	1.900	1.300	800	300
-	Đoạn từ giáp trường tiểu học đến hết nhà ông Hiếu	800	600	300	
-	Đoạn từ giáp nhà ông Hiếu đến ngã ba Sư đoàn 325 (cũ)	600	400		
	Đường đi Thanh Hải				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết ngã ba đường mới (KT-BV)	1.900	1.400	1.200	900
-	Đoạn từ ngã ba đường mới (KT-BV) đến hết ngã ba Minh Lập	1.900	1.200	800	700
-	Đoạn từ ngã ba Minh Lập đến hết nhà ông Khôi	1.900	1.300	1.000	500
-	Đoạn từ giáp nhà ông Khôi đến cầu Suối Bồng	1.800	1.100	800	500
	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến Trạm điện Cơ khí				
-	Đoạn từ ngã tư Cơ khí đến hết đất Cơ Khí	1.900	1.600	800	400
	Đường bê tông khu Minh Khai (dọc cả tuyến)	900	500	200	
5	**Xã Hồng Giang**				
5.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn giáp đất Nghĩa Hồ đến lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1	1.900	1.400	1.100	400
-	Đoạn từ lối rẽ (bên trái) vào thôn Kép 1 đến hết lối rẽ đền Từ Hả	1.900	1.500	1.100	500
-	Đoạn từ hết lối rẽ đền Từ Hả đến hết Quỹ tín dụng xã Hồng Giang	1.900	1.600	1.400	600
-	Đoạn từ Quỹ tín dụng xã Hồng Giang đến hết lối rẽ vào làng Nguộn	1.900	1.500	1.100	500

-	Đoạn từ lối rẽ làng Nguộn đến cầu Hạ Long (giáp đất xã Giáp Sơn)	1.600	1.000	600	200
5.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn ngã ba kép đến hết đường rẽ Uỷ ban xã	1.900	1.400	800	500
-	Đoạn từ đường rẽ Uỷ ban nhân dân xã đến hết Dộc Hồ	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp Dộc Hồ đến hết ngã ba thôn Lường	1.800	1.100	700	300
-	Đoạn từ ngã ba thôn Lường đến đất nhà ông Chiều thôn Chính	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đất nhà ông Chiều thôn Chính đến hết đất Hồng Giang	700	400	300	
6	**Xã Giáp Sơn**				
6.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ cầu Hạ Long (giáp đất Hồng Giang) đến hết đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng)	1.600	1.000	600	300
-	Đoạn từ đường vào khu Trại Mè (giáp ngân hàng) đến hết Bưu Điện Lim	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ giáp Bưu Điện Lim đến hết cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim)	1.900	1.500	800	400
-	Đoạn từ cây xăng nhà Ông Bảo (Phố Lim) đến hết cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ)	1.600	1.000	600	
	Đoạn từ cống qua đường QL31 (giáp đất nhà Ông Mỹ) đến giáp xã Phi Điền	1.400	800	500	
7	**Xã Phì Điền**				
7.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp xã Giáp Sơn đến hết Cống Chủ	1.400	800	500	
-	Đoạn từ giáp Cống Chủ đến Cầu Chét	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ Cầu Chét đến hết ngã ba Đồng Cốc	1.400	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Cốc đi Tân Hoa (hết đất xã Phì Điền)	900	500	400	
8	**Xã Tân Hoa**				
8.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ Gốc gạo đến hết nhà ông Nông Văn May (biển Kiểm Lâm)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ nhà ông Nông Văn May đến hết thôn Phặt Trì	1.300	800	400	
-	Đoạn từ thôn Phặt Trì đến hết dốc Cầu Lau	900	500	300	
-	Đoạn từ Gốc gạo đến cầu Sài	1.000	600	300	
-	Đoạn từ cầu Sài đến giáp đất xã Phì Điền	900	500	300	

8.2	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Tân Hoa đến ngã ba đường rẽ Kim Sơn	900	500	300	
-	Đoạn từ ngã ba đường rẽ Kim Sơn đến cổng trường tiểu học	600	400	250	
9	**Xã Biển Động**				
9.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ giáp mương Đồng Man đến hết lối rẽ đi Phú Nhuận	1.400	800	500	
-	Đoạn từ lối rẽ Phú Nhuận đến hết Dốc Đầm	1.900	1.100	800	400
-	Đoạn từ Dốc Đầm đến hết Nghĩa trang Rừng Gió	1.800	1.100	700	300
-	Đoạn từ giáp Nghĩa trang Rừng Gió đến cổng Ao Lèng	1.400	800	500	
10	**Xã Tân Sơn**				
10.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ giáp xã Phong Vân đến hết cổng trường Mầm non Tân Sơn	330	200		
-	Đoạn từ giáp cổng trường Mầm non đến hết cổng Bệnh viện	600	300	220	
-	Đoạn từ giáp cổng Bệnh viện đến hết phố Tân Sơn (bến xe khách)	600	300	250	
-	Đoạn từ bến xe khách đến hết đường Hả và rẽ vào trường THPT Lục Ngạn số 4	600	300	200	
11	**Xã Phong Vân**				
11.1	**Quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã ba Cống Lầu đến ngã ba Cầu Trắng	500	300		
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết đất Phong Vân (giáp đất Tân Sơn)	400	230		
11.2	**Tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn từ nhà ông Pèn đến ngã ba Cống Lầu	330			
11.3	**Tỉnh lộ 248 đi Sa Lý- xã Phong Vân**				
-	Đoạn từ ngã ba Cầu Trắng đến hết khu dốc nhà ông Pàn	330	200		
12	**Xã Biên Sơn- tỉnh lộ 290**				
-	Đoạn nội thị tứ (từ cây Bồ Kết đến hết cung Giao thông)	800	500	300	
-	Đoạn từ cung giao thông đến hết đường rẽ thôn Cãi	600	400		
13	**Xã Thanh Hải- đường liên xã**				
-	Đoạn từ cầu suối Bồng đến hết Cống gạch	700	400	300	
-	Đoạn từ Cống Gạch đến hết ngã ba Lai Cách	600	400	200	

-	Đoạn từ ngã ba Lai Cách đến hết ngã tư rẽ vào UBND xã	700	400	200	
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã đến hết thôn Thanh Bình	400	300		
-	Đoạn từ thôn Thanh Bình đến hết đất Thanh Hải	350	250		
-	Đoạn từ trường tiểu học số 2 đến chùa Giáp Hạ	350	250		
-	Đoạn từ chùa Giáp Hạ đến hết đất Thanh Hải	300	200		
14	**Xã Kiên Thành- đường liên xã**				
	Đoạn từ chân dốc cô tiên đến giáp đất xã Kiên Lao (đường 289)	640	300	200	
-	Đoạn từ cầu 38 đến đỉnh dốc ông An	600	300	200	
-	Đoạng từ đỉnh dốc ông An đến hết nhà ông Quỳnh	720	400	200	
-	Đoạn từ hết nhà ông Quỳnh đến hết nhà bà Văn (chân Đèo cạn)	600	300	200	
-	Đoạn từ ngã tư Tân Thành đến cổng trường tiểu học 1	600	300	200	
15	**Xã Nam Dương- Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
-	Đoạn từ Cầu Chũ đến Gốc đa	1.400	800	500	
-	Đoạn từ gốc đa đến Bưu điện	900	500	300	
-	Đoạn từ Bưu điện đến cổng trường THCS Nam Dương	600	400	300	
-	Đoạn từ cổng trường THCS Nam Dương đến đường rẽ sang Mỹ An	500	300		
-	Đoạn từ đường rẽ sang Mỹ An đến hết đất Nam Dương (cả hai nhánh)	400	200		
-	Đoạn từ ngã ba Nam Dương đi Đèo Gia đến hết thôn Thủ Dương	400	200		
-	Đoạn từ thôn Thủ Dương đến hết thôn Cảnh	400	200		
-	Đoạn từ thôn Cảnh đến hết đất Nam Dương	400	200		
16	**Xã Tân Mộc - Đường Nam Dương đi Tân Mộc**				
-	Đoạn từ giáp Nam Điện đến cầu ngầm cống Từ Minh	500	300		
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm Từ Minh đến đường rẽ cổng bà Chư	500	300		
-	Đoạn từ đường rẽ cổng bà Chư đến cổng trường tiểu học	500	300		
17	**Xã Tân Quang - đường liên xã**				
-	Đoạn từ Chợ Lim đến UBND xã Tân Quang	600	400		
-	Đoạn từ hết phố Lim đến Cống Chủ QL 31	1.400	800	600	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	770	580	500	410	390	330	280	250	220	200	170	110
2	Xã nhóm B	660	500	430	350	330	280	240	170	130	120	110	
3	Xã nhóm C	500	370	280	210	170	140	130	120	120	110		
4	Xã nhóm D	330	260	200	140	130	120	110		110	100		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m^2

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	620	460	400	320	310	260	220	200	180	150	130	100
2	Xã nhóm B	530	400	350	280	260	220	190	130	120	110	100	
3	Xã nhóm C	400	300	190	170	130	120	110	100	110	100		
4	Xã nhóm D	260	210	150	110	120	110	100		100	90		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã nhóm A: Hồng Giang, Nghĩa Hồ, Phượng Sơn, Trù Hựu, Quý Sơn;

+ Xã nhóm B: Tân Quang, Giáp Sơn, Nam Dương, Kiên Thành, Thanh Hải, Phì Điền, Tân Hoa, Biển Động, Biên Sơn;

+ Xã nhóm C: Mỹ An, Kiên Lao, Đồng Cốc, Tân Mộc, Tân Lập;

+ Xã nhóm D: Phong Minh, Sa Lý, Kim Sơn, Sơn Hải, Phú Nhuận, Phong Vân, Hộ Đáp, Tân Sơn, Đèo Gia, Cấm Sơn.

6. HUYỆN SƠN ĐỘNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**THỊ TRẤN AN CHÂU**				
1.1	**Đường quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện	4.800	3.000	1.100	700
-	Đoạn còn lại	4.200	2.400	800	500
1.2	**Đường quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Trung tâm bồi dưỡng chính trị	4.200	2.400	1.100	700
-	Đoạn còn lại	3.000	1.400	800	500
1.3	**Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	3.600	1.700	1.000	600
-	Đoạn còn lại	1.300	800	500	200
1.4	**Đường 13b cũ**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	500	300	250	200
1.5	**Đoạn phố mới khu 3**	3.600	1.800	800	500
1.6	**Các đoạn đường nhánh thị trấn**				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông Dân tộc nội trú.	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động.	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS thị trấn An Châu	2.000	1.000	600	500
-	Đường khu dân cư dãy 2 +3 vào Trường THCS thị trấn An Châu	1.200	700	500	400
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	800	600	400	300
-	Đoạn từ QL31 vào khu 6 (0,5 Km).	800	600	400	200
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	1.200	800	600	400
-	Đường bê tông phố cũ (Khu 1)	700	500	300	200

-	Khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	2.500	1.800	1.000	600
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	4.800	3.000	1.100	700
1.7	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong Thị trấn**	500	300	250	200
2	**THỊ TRẤN THANH SƠN**				
2.1	**Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn**				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ cống Đồng Áo đền ngầm Thác Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đăng.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết đất nhà ông Hoàng Kim Thái.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 của nhà máy nhiệt điện.	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính);	600	400	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	1.100	900	600	400
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	900	600	400	300
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	900	600	400	300
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết đất nhà bà Vi Thị Quyền.	500	400	300	200
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết đất nhà ông Hoàng Văn Châu.	500	400	300	200
-	Đoạn từ nhà bà La đi trồ cấm đến hết đất nhà ông Đào Văn Định.	500	400	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết đất nhà ông Thân Văn Chuyền.	400	300	250	200

-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	700	500	300	200
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	700	400	300	200
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	700	400	300	200
2.2	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**	300	250	220	200
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã An Châu:**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	4.200	1.800	1.100	400
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	3.600	1.200	600	200
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	2.400	1.000	400	200
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	1.800	700	400	200
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	1.000	500	300	200
1.2	**Xã An Bá:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	800	600	400	300
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	600	400	300	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	400	300	250	200
1.3	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	400	300	250	200
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	800	400	300	200
-	Đoạn từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	400	300	250	200
1.4	**Xã Cẩm Đàn:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	500	400	300	200
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	800	400	300	200
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	600	400	300	200
-	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	800	400	300	200
1.5	**Xã An Lập:**				

-	Đoạn QL31từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	2.000	1.200	600	300
-	Đoạn QL31từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	1.500	800	500	300
-	Đoạn QL31từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	800	300	250	200
1.6	**Xã Vĩnh Khương:**				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	400	300	250	200
1.7	**Xã Lệ Viễn**				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	600	450	300	200
-	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	250	200
1.8	**Xã Vân Sơn**				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	600	350	250	200
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	500	300	250	200
-	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	400	300	250	200
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	400	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	400	300	250	200
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	400	300	250	200
1.9	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	400	300	250	200
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	400	300	250	200
-	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Vân Sơn	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	400	300	250	200
2	**Quốc lộ 279**				
2.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	3.000	1.100	800	400
2.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	400	300	250	200
2.3	**Xã Long Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	900	600	300	200
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	700	300	250	200
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	700	300	250	200

-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	400	300	250	200
2.4	**Xã An Lập**				
-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	650	300	250	200
3	**Tỉnh lộ 291**				
3.1	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn từ ngã ba Đồng Chu đến hết đất Trường THCS xã Yên Định.	500	300	250	200
-	Đoạn từ hết đất trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	300	250	200	
3.2	**Xã Tuấn Đạo**				
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử bãi chợ đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chủa.	500	300	250	200
-	Đoạn từ đất nhà ông Lâm thôn Chủa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	400	300	250	200
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử - đến hết đất nhà bà Oanh(Thảo) thôn Ram	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Thuận thôn Bãi chợ đến hết đất ông Quế thôn Bãi chợ	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn đến hết đất nhà ông Nhung giáp xã Tuấn Mậu.	350	300	250	200
-	Đoạn từ nhà bà Oanh thôn Đồng Ram đến ngầm Lán chè xã Yên Định	350	300	250	200
4	**Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	600	350	250	200
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	400	300	250	200
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	500	300	250	200
5	**Đường liên xã**				
5.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục thuế.	3.600	1.800	800	400
-	Đoạn từ cầu Cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xa An Lập	1.000	500	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 (đường bệnh viện) đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 đi cầu Kiêu đến QL279.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ QL31 nhà ông Tải đến đất nhà ông Hồ Hải.	600	400	300	200
-	Đoạn đường từ đất Chi cục thuế đến hết thôn Phe.	600	400	300	200
5.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn từ trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	400	300	250	200

5.3	**Xã An Lập**				
-	Đoạn từ QL 31 thôn Chào đến nhà ông Hồng thôn Mật	400	300	250	200
-	Đường 13B cũ từ đất thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	400	300	250	200
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	400	300	250	200
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	600	400	300	
-	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tỉnh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	600	400	250	
5.4	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn thôn Sản I	350	300	250	200
-	Đoạn từ QL 31 đến nhà ông Hà thôn Sản II	350	300	250	200
-	Đoạn từ QL 31 đến ngầm Khe péc thôn Dần III.	350	300	250	200
5.5	**Xã Thanh Luận:**				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	400	300	250	200
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cống trà nhà ông Phạm Văn Đường;	400	300	250	200
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	400	300	250	200
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	350	300	250	200
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rất	350	300	250	200

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn An Châu**				
1.1	**Quốc lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cại	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất Bưu điện.	3.400	2.000	800	500
-	Đoạn còn lại	2.500	1.100	600	400
1.2	**Đường quốc lộ 279**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất TT bồi dưỡng chính trị huyện	2.900	1.300	800	500
-	Đoạn còn lại	2.000	1.000	600	400
1.3	**Đường quốc lộ 279 cũ đi cầu Ngầm**				
-	Đoạn từ ngã tư đến cầu Cuối	2.500	1.200		
-	Đoạn còn lại	900	300		
1.4	**Đường 13b cũ**				
-	Đoạn từ cầu cuối đến hết đất Ao giang.	300	250	200	
1.5	**Đường phố mới khu 3**	2.500	1.200	600	200
1.6	**Các đường nhánh trong thị trấn**				
-	Đoạn từ QL31 đến Trường phổ thông dân tộc nội trú.	1.300	800	400	
-	Đoạn từ QL31 đến Trường PTTH số 1 Sơn Động	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến Trường THCS Thị trấn An Châu	1.300	600		
-	Dãy 2+3 đường vào trường THCS Thị trấn An Châu	800	500	400	
-	Đoạn từ QL31 đến trạm BVTV cũ	600	400		
-	Đoạn từ QL31 đến khu 6 (vào 0,5 km).	600	400	300	
-	Đường xóm cây Gạo và xóm lò gạch (Khu 2)	800	500		
-	Đường bê tông phố cũ (Khu I)	500	400		
-	Đường trong khu dân cư chợ mới Thị trấn An Châu	1.700			
-	Đường Cổng chính Chợ mới thuộc đất khu dân cư chợ mới (từ ngã tư vào sang hai bên đường mỗi bên 25m)	3.400			
1.7	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn**	300	200		

2	**Thị trấn Thanh Sơn**				
2.1	**Các đoạn đường, khu phố trong thị trấn**				
-	Đoạn từ ngã tư Thị trấn đến cống Đồng Áo	700	500	300	200
-	Đoạn từ cống Đống Áo đền ngầm Thác Vọt	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Thanh Luận đến hết nhà ông Nguyễn Văn Đăng	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Nguyễn Văn Đăng đến ngầm Đồng Thanh	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã tư thị trấn đi Đồng Rì đến hết nhà ông Hoàng Kim Thái	700	500	300	200
-	Đoạn từ nhà ông Hoàng Kim Thái đến đập nước số 2 nhà máy nhiệt điện	600	300	250	200
-	Đoạn từ cổng nhà máy Nhiệt điện Sơn Động trở ra 1km, vào 1km (theo đường giao thông chính)	500	300	250	200
-	Đoạn đường TL 293 từ ngã tư thị trấn đi đến hết đất nhà ông Gọn.	700	500	300	200
-	Đoạn đường TL 293 từ nhà ông Gọn đến hết đất thị trấn Thanh Sơn (giáp địa giới hành chính xã Tuấn Mậu).	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất đồn Công an Thị trấn.	700	500	300	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến ngầm Thác Vọt.	600	300	250	200
-	Đoạn từ ngã 3 trụ sở UBND Thị trấn mới đến hết đất nhà ông Hà Văn Thành.	600	300	250	200
-	Đoạn từ cổng chợ đến hết nhà Bà Vi Thị Quyền	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Bàn Thị Minh đến hết nhà ông Hoàng Văn Châu	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà bà Na đi trồ cấm đến hết nhà ông Đào văn Định.	400	230	200	
-	Đoạn từ nhà ông Đỗ Văn Trọng đến hết nhà ông Thân Văn Chuyền.	230	200		
-	Tuyến mới 1: Từ bưu điện đến lô đất của ông Phạm Hồng Phong (lô số 46)	450	250	200	
-	Tuyến mới 2: Từ đất ông Phạm Hồng Phong (lô số 46) đến nhà ông Nhữ Đình Tuyên	400	200		
-	Tuyến mới 3: Đoạn nối tuyến mới 1 đến tuyến mới 2	400	200		
2.2	**Các đoạn đường ngõ phố còn lại trong thị trấn.**	300	200		
II.	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				

1	**Quốc lộ 31**				
1.1	**Xã An Châu:**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Bệnh viện đa khoa Sơn Động.	1.900	900		
-	Đoạn từ hết đất BV Đa khoa Sơn Động đến hết đất Bến xe mới.	1.900	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Bến xe mới đến hết đất Chi nhánh điện	1.700	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Chi nhánh điện đến đường đi vào cầu Kiêu.	1.200	400	300	
-	Đoạn từ đường đi vào cầu Kiêu đến hết thôn Lốt.	700	300	200	
1.2	**Xã An Bá:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã An Châu đến đường Bê tông đi xóm Hai	400	300	250	200
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi xóm Hai đến đường Bê tông đi thôn Vá	400	300	250	150
-	Đoạn từ giáp đường Bê tông đi thôn Vá đến hết đất Nhà ông Trần Văn Chung	300	200		
-	Đoạn từ giáp đất Nhà ông Trần Văn Chung đến giáp đất xã Yên Định	300	200		
1.3	**Xã Yên Định**				
-	Đoạn giáp đất xã An Bá đến chân đèo Vá	300	250	200	
-	Đoạn từ chân đèo Vá xã Yên Định đến đường vào cổng làng Nhân Định	500	300	240	
-	Đoạn từ đường vào cổng làng Nhân Định đến giáp đất xã Cẩm Đàn	300	250	200	
1.4	**Xã Cẩm Đàn:**				
-	Đoạn từ giáp đất xã Yên Định đến cổng Trường cấp II Cẩm Đàn	300	250	200	
-	Đoạn từ cổng Trường cấp II đến Nghĩa trang xã Cẩm Đàn	500	300	200	
-	Đoạn từ Nghĩa trang đến nhà ông Hoàng Văn Quynh, thôn Thượng	400	300	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hoàng Văn Quynh đến Trạm Kiểm lâm Cẩm Đàn	500	300	200	
1.5	**Xã An Lập:**				
-	Đoạn QL31từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Chiêu thôn Mặn	1.100	600	300	200
-	Đoạn QL31từ nhà ông Chiêu đến cầu nhà mộ thôn Mặn.	800	400	200	

-	Đoạn QL31từ cầu nhà mộ đến giáp đất xã Lệ Viễn;	400	300	200	
1.6	**Xã Vĩnh Khương:**				
-	Đoạn đường QL 31 từ cầu cụt đến dốc đá.	300	250	200	
1.7	**Xã Lệ Viễn**				
-	Đoạn từ giáp xã An Lập đến đỉnh dốc Bãi Đá	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Cụt đến giáp đất xã Vân Sơn	300	250	200	
1.8	**Xã Vân Sơn**				
-	Đoạn từ Nhà ông Tuấn đến hết Nhà Văn hóa xã	400	300	200	
-	Đoạn từ Nhà Văn hóa xã đến hết nhà Bà Tính	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà bà Tính đến giáp đất xã Lệ Viễn	300	250	200	
-	Đoạn từ Nhà ông Chiến đến đất giáp xã Hữu Sản	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã 3 Vân Sơn đến hết nhà ông Khánh (đường Phe Khả)	300	250	200	
-	Đoạn từ nhà ông Khánh đến hết quán bà Sinh	300	250	200	
-	Đoạn từ Quán bà Sinh đến hết nhà ông Thơm thôn Phe	200	150		
1.9	**Xã Hữu Sản:**				
-	Đoạn từ Lâm trường đến hết nhà ông Cảnh	300	250	200	
-	Đoạn từ km 94 đến hết nhà ông Bắc.	300	250	200	
-	Đoạn từ Lâm trường đến giáp đất xã Vân Sơn	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Cảnh đến km 94	250	200		
-	Đoạn từ nhà ông Bắc đến giáp đất Lạng Sơn	250	200		
2	**Quốc lộ 279**				
2.1	**Xã An Châu**				
-	Đoạn QL279 từ nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu.	400	300	200	
2.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn đường QL 279 từ Xưởng giấy đến cầu Sông Bè.	300	200		
2.3	**Xã Long Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu Bang đến hết đất Bưu điện văn hóa xã	500	300	200	
-	Đoạn từ bưu điện văn hóa Xã đến đường rẽ đi thôn Điệu	300	250	200	
-	Đoạn từ cầu Sông Bè đến Cầu Bang	300	250	200	
-	Đoạn từ đường rẽ đi thôn Điệu đến chân đèo Hạ Mi	300	250	200	
2.4	**Xã An Lập**				

-	Đoạn từ giáp cầu ngầm TT An Châu đến hết nhà ông Hồng thôn Chao.	300	250	200	
3	**Tỉnh lộ 291**				
3.1	**Yên Định**				
-	Đoạn tỉnh lộ 291(ngã ba Đồng Chu) đến hết Trường THCS xã Yên Định.	400	300	200	
-	Đoạn tỉnh lộ 291 từ Trường THCS xã Yên Định đến Cầu ngầm Yên Định	300	250	200	
3.2	**Xã Tuấn Đạo**				
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà ông Lâm thôn Chủa.	400	250	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Khoa thôn Chủa đến hết đất nhà bà Lương thôn Lâm Tuấn	250	200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Sử đến hết đất nhà bà Oanh (Thảo) thôn Ram	240	200		
-	Đoạn từ đất nhà ông Thuận (Bãi chợ) đến hết đất nhà ông Quế.	240	200		
4	**Tỉnh lộ 293 (Xã Tuấn Mậu)**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thanh Sơn đến ngã ba Khe Sanh (thôn Tân Lập)	350	200		
-	Đoạn từ ngã ba Khe Sanh đến đèo bụt	250	200		
-	Đoạn từ ngã ba Mậu đến suối nước trong (Đồng Thông)	250	200		
5	**Đường liên xã**				
5.1	Xã An Châu				
-	Đoạn từ QL31 đến đất Chi cục Thuế	1.900	700	300	
-	Đoạn từ đất nhà ông Hải đến cầu cứng An Châu	1.300	700	300	
-	Đoạn từ cầu cứng An Châu đến giáp thôn Chao, xã An Lập	700	300	200	
-	Đoạn từ QL31 (đường Bệnh viện) đến QL279	400	300	200	
-	Đoạn từ QL31 nhà ông Tải đến đất nhà ông Hồ Hải	400	300	200	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục Thuế đến hết thôn Phe	400	300	200	
5.2	**Xã Dương Hưu:**				
-	Đoạn từ Trường Tiểu học đến Trạm bơm thôn Thoi	250	200		
5.3	**Xã An Lập:**				
-	Đường 13B cũ từ giáp đất Thị trấn An Châu đến hết nhà ông Sơn thôn Làng	300	250	200	
-	Đoạn từ đất nhà ông Sơn thôn Làng đến hết nhà ông Được thôn Mặn	300	250	200	

	Đoạn từ QL 31. Nhà Ông Nông Văn Thắng đến hội trường thôn Chào	350	250	200	
	Đoạn từ QL 31. Nhà Bà Trần Thị Tỉnh đến nhà Ông Hoàng Văn Kỳ	300	250	200	
5.4	**Xã Vân Sơn:**				
	Xã Hữu Sản:				
-	Đoạn từ QL 31 đến lán vải ông Sơn, thôn Sản I	250	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến hết nhà ông Hà, thôn Sản II	250	200		
-	Đoạn từ QL 31 đến khe Péc, thôn Dần III.	250	200		
5.5	**Xã Thanh Luận:**				
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Ngô Văn Thiệu	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến cống trà nhà ông Phạm Văn Đường;	300	250	200	
-	Đoạn từ ngã ba trung tâm xã đến hết nhà ông Vũ Văn Lâm	300	200		
-	Đoạn từ nhà ông Phạm Văn Đường đến giáp đất thị trấn Thanh Sơn.	250	200		
-	Đoạn từ ngã ba nhà ông Ngô Văn Thiệu đến khu trạm Đồng Rất	250	200		

BẢNG 7- BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	530	350	310	190	330	280	170	110	280	170	110
2.	Xã nhóm B	390	280	170	110	280	170	110	100	170	110	100
3.	Xã nhóm C	300	170	110	100	170	110	100	90	130	100	90

BẢNG 8- BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi											
1.	Xã nhóm A	360	250	220	130	230	200	120	100	200	120	80
2.	Xã nhóm B	280	200	120	100	200	120	100	80	120	90	70
3.	Xã nhóm C	210	120	100	80	120	100	80		100	70	

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Thuộc xã miền núi:**

- Xã nhóm A: An Châu, An Lập, Yên Định, Tuấn Đạo, Cẩm Đàn, Long Sơn, Vân Sơn.
- Xã nhóm B: An Bá, Lệ Viễn, Quế Sơn.
- Xã nhóm C: Dương Hưu, Vĩnh Khương, Thanh Luận, Chiên Sơn, Giáo Liêm, Hữu Sản, Tuấn Mậu, An Lạc, Bồng Am, Thạch Sơn, Phúc Thắng.

7. HUYỆN TÂN YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn Cao Thượng**				
1.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến hết đất Bưu điện	6.000	2.400	800	
-	Đoạn từ đất Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	7.200	3.600	1.200	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	5.400	2.400	800	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	4.800	1.200	500	
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết đất trụ sở UBND TT Cao Thượng	7.200	3.000	1.200	
-	Đoạn từ hết đất trụ sở UBND TT Cao Thượng đến hết đất Trường THCS	4.800	2.400	1.000	
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS đến hết đất thị trấn	4.200	1.800	800	
1.3	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế Tân Yên	3.600	1.800	800	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	4.400	2.200	900	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	2.800	1.100	600	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	2.200	800	400	
1.4	**Đường nội thị**				
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	6.000	3.600	1.200	
-	Đoạn từ hết trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	7.000	3.600	1.200	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.200	800	500	300
1.5	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	2.200	1.100	700	

2	**Thị trấn Nhã Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	3.600	1.200	600	
-	Đoạn từ cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	4.800	2.400	700	
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	5.600	2.400	1.000	
2.2	**Tỉnh lộ 294**				
	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	6.000	2.400	1.200	
2.3	**Đường nội thị**				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	1.000	700	400	200
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 398 (284)**				
1.1	**Xã Quế Nham:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điếm Tổng	4.500	2.200	600	
-	Đoạn từ Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	3.600	1.200	500	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.800	600		
1.2	**Xã Việt Lập :**				
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Tràng	3.300	1.100	600	
-	Từ cây đa Kim Tràng đến hết đất Chi nhánh Ngân hàng NN	4.400	1.700	700	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	3.300	1.100	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	1.100	600		
1.3	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	3.300	1.100	600	
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.800	900	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	1.100	500		
1.4	**Xã Nhã Nam :**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	3.900	1.700	700	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.700	600		
1.5	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	1.100	600		
2.	**Tỉnh lộ 287(294)**				

2.1	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	2.200	900	400	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.700	900	400	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	2.800	1.300	500	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình Hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	2.200	1.100	500	
2.2	**Xã Nhã Nam**:				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	3.300	1.700	600	
-	Từ TT Nhã Nam đến hết đất trường Tiểu học	4.400	1.100	600	
-	Đoạn từ hết đất trường Tiểu học đến Cầu Trắng	3.300	1.100	700	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	2.200	800	400	
2.3	**Xã Quang Tiến**: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	2.200	1.100	500	
2.4	**Xã Đại Hóa**:				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đỉnh dốc Chợ cũ	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	1.100	600		
2.5	**Xã Phúc Sơn**				
-	Từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	2.800	1.100	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.700	800	400	
3.	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Hợp Đức:**				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đến đường rẽ UBND xã	1.100	600		
-	Đoạn từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	2.500	900	400	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.700	700		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	2.200	1.100	500	
3.2	**Xã Cao Thượng**				
-	Đoạn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức giáp đến phố Bùi	1.700	900	400	
-	Khu phố Bùi bám đường 295 (cây xăng Cao Thượng đến UBND xã)	3.500	1.100	600	
-	Đoạn từ Phố Bùi (UBND xã Cao Thượng) đến TT Cao Thượng	4.400	2.200	1.100	
3.3	**Xã Cao Xá**				
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	3.300	1.700	700	

-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	2.200	1.100	500	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.700	900	400	
3.4	**Xã Ngọc Châu**:				
-	Đoạn từ giáp dất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	2.200	900	400	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	2.200	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	1.100	500		
3.5	**Xã Ngọc Thiện**: Khu Cầu Treo Bỉ thuộc xã Ngọc Thiện	2.000	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.700	900	400	
3.6	**Xã Song Vân**: Từ đầu cầu treo Bỉ đến hết khu dâu cư bám đường thôn Đồng Kim	1.700	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	900	400		
3.7	**Xã Ngọc Vân**:				
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.700	700		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	1.100	600		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	400		
3.8	**Xã Việt Ngọc**				
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	2.800	800	400	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	2.200	800	400	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	1.100	500		
4.	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
4.1	**Xã Ngọc Lý**				
-	Ngã tư làng Đồng bám đường 298	2.800	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	2.200	1.100	600	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.700	900	600	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.700	900	400	
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng đến Cống ông Tuy	1.300	1.100	600	
4.2	**Xã Cao Xá**:				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghỉ Đông Á	4.400	900	500	
-	Các đoạn còn lại bám đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.700	800	400	
4.3	**Xã Liên Sơn**:				

-	Đoạn từ giáp đát Cao Xá đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.100	600		
-	Từ hộ bà Chúc thôn Chung 1 đến ngã 3 đình Nẻo	1.700	800		
5.	**Tỉnh lộ 297:**				
5.1	**Xã Việt Ngọc:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến Cống sông	1.700	700		
-	Đoạn từ Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.300	600		
-	Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới	1.700	700		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	1.100	500		
5.2	**Xã Lam Cốt:** Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đết hết đất Lam Cốt	1.100	600		
5.3	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.700	700	300	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.300	600		
-	Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	1.100	500		
6.	**Đường Song Vân đi Việt Tiến**				
6.1	**Xã Song Vân**: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	2.200	900	500	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	600		
6.2	**Xã Ngọc Vân**				
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.700	900	500	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mẻ)	2.200	1.300	600	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	1.100	400		
7.	**Đường Kênh chính**				
7.1	**Xã Phúc Sơn***:* Khu vực cầu Lữ Vân (từ kè Lữ Vân đến cầu treo Lữ Vân)	1.100	400		
7.2	**Xã Lam Cốt**: toàn bộ tuyến kênh chính	1.700	400		
7.3	**Xã Song Vân**: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	2.200	600		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.300	400		
7.4	**Xã Ngọc Thiện**:				
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	2.800	900	600	

-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	3.700	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	2.800	900	500	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	1.100	600		
8.	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan**				
8.1	**Xã Ngọc Thiện**				
-	Đoạn từ cầu Vồng Bỉ đến cổng UBND xã cũ	4.400	1.700	900	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	3.300	1.100	700	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	2.800	900	700	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	1.100	600		
9.	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
9.1	**Xã Cao Thượng:** Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.300	800	400	
9.2	**Xã Phúc Hòa**				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.700	600		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	2.800	900	500	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	1.100	600		
10.	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
10.1	**Xã Cao Xá**:Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	2.200	900		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	1.100	600		
10.2	**Xã An Dương:** Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	900			
10.3	**Xã Lam Cốt**:				
-	Đoạn từ Cầu Chản đến hết UBND xã Lam Cốt	1.100	600		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	600	400		
11	**Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)**				
11.1	**Xã Việt Lập**: Từ đường 398 đến Cầu Lăng	900	600		
-	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	600	400		
11.2	**Xã Liên Chung**: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rành	600	400		
-	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	400	300		
12	**Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung**				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	800	600		

12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	600	500		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	500	400		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**ĐẤT ĐÔ THỊ**				
1	**Thị trấn Cao Thượng**				
1.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ đường rẽ vào Hạt Kiểm lâm Tân-Việt- Hoà đến hết đất Bưu điện	4.800	1.900	700	
-	Đoạn từ đất Bưu điện đến hết đường rẽ xã Phúc Hòa	5.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xã Phúc Hòa đến hết đường rẽ Khu đầu	4.300	1.900	700	
-	Đoạn từ đường rẽ Khu đầu đến hết đất Thị trấn	3.800	1.000	400	
1.2	**Tỉnh lộ 295**				
-	Đoạn từ Bưu điện Tân Yên đến hết đất trụ sở UBND TT Cao Thượng	5.800	2.400	1.000	
-	Đoạn từ hết đất trụ sở UBND TT Cao Thượng đến hết đất Trường THCS	3.800	1.900	800	
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS đến hết đất thị trấn	3.400	1.400	700	
1.3	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
-	Đoạn từ Cống Muối đến hết đất Chi cục thuế Tân Yên	2.900	1.400	700	
-	Đoạn từ hết đất Chi cục thuế đến hết trường THCS thị trấn Cao Thượng	3.500	1.800	700	
-	Đoạn từ trường THCS thị trấn Cao Thượng đến hết đất Ngân hàng cũ	2.200	900	400	
-	Đoạn từ hết đất Ngân hàng cũ đến hết đất Thị trấn	1.800	600	300	
1.4	**Đường nội thị**				
-	Đoạn từ Công an đến hết trụ sở Trung tâm dân số	4.800	2.900	1.000	
-	Đoạn từ hết trụ sở Trung tâm dân số đến đường 295	5.800	2.900	1.000	
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Cao Thượng	1.000	700	400	200
1.5	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				

-	Các đoạn thuộc thị trấn Cao Thượng	1.800	900	500	
2	**Thị trấn Nhã Nam**				
2.1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ dốc Bùng đến hết cống Cụt (gần cây xăng)	2.900	1.000	500	
-	Đoạn từ cống Cụt đến hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn	3.800	1.900	600	
-	Đoạn từ hết đất Công ty TNHH Thanh Hoàn đến ngã tư Thị trấn	4.800	1.900	800	
2.2	**Tỉnh lộ 294**				
	Từ ngã ba đi Tiến Phan đến hết đất TT Nhã Nam.	4.800	1.900	1.000	
2.3	**Đường nội thị**				
-	Đường trong khu phố và các vị trí còn lại thuộc TT Nhã Nam	800	600	300	200
II	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
1.1	**Xã Quế Nham:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bắc Giang đến cầu Điếm Tổng	1.900	1.700	500	
-	Đoạn từ Điếm Tổng đến đường vào Trại thương binh	1.900	1.000	400	
-	Đoạn từ Trại thương binh đến hết đất xã Quế Nham	1.400	500		
1.2	**Xã Việt Lập :**				
-	Từ Cầu Quận đến cây đa Kim Tràng	1.800	900	400	
-	Từ cây đa Kim Tràng đến Chi nhánh Ngân hàng NN	1.800	1.300	500	
-	Đoạn Kênh 556 Văn Miếu đến tiếp giáp đất xã Cao Thượng	1.900	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Việt Lập	900	400		
1.3	**Xã Cao Thượng:** Tỉnh lộ 398 đi qua xã Cao Thượng	1.900	1.300	700	
1.4	**Xã Liên Sơn:**				
-	Đoạn tiếp giáp TT Cao Thượng đến hết thôn Chiềng	2.600	900	400	
-	Ngã 3 Đình Nẻo từ hộ ông Trang đến hộ ông Thạch thôn Chung 1	2.200	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Sơn	900	400		
1.5	**Xã Nhã Nam :**				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đến đường rẽ đi thôn Nam Cường	1.800	1.300	500	
-	Từ đường rẽ vào thôn Nam Cường đến hết đất xã Nhã Nam	1.300	400		

1.6	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ thôn Đồng Điều 8 đến giáp đất Yên Thế	900	400		
2.	**Tỉnh lộ 287(294)**				
2.1	**Xã Tân Trung:**				
-	Đoạn từ giáp đất Yên Thế đến khu dân cư thôn Ngoài, Tân Lập, Giữa	1.800	700	300	
-	Đoạn từ khu dân cư thôn Ngoài đến Nghĩa trang xã Tân Trung	1.300	700	300	
-	Đoạn từ Nghĩa Trang xã Tân Trung đến đường rẽ vào Đình Hả	1.800	1.100	400	
-	Đoạn từ đường rẽ vào Đình hả đến tiếp giáp với xã Nhã Nam	1.800	900	300	
2.2	**Xã Nhã Nam**:				
-	Đoạn từ TT Nhã Nam đi Tân Trung đến tiếp giáp đường điện 10KV 973	1.800	1.300	400	
-	Từ TT Nhã Nam đến cổng trường Tiểu học	1.800	900	400	
-	Đoạn từ cổng trường Tiểu học đến Cầu Trắng	1.800	900	500	
-	Từ cầu Trắng đến giáp đất Quang Tiến	1.800	600	300	
2.3	**Xã Quang Tiến**: Đường 294 thuộc xã Quang Tiến	1.800	900	300	
2.4	**Xã Đại Hóa**:				
-	Đoạn từ Trạm y tế xã đến đỉnh dốc Chợ cũ	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Đại Hóa	900	400		
2.5	**Xã Phúc Sơn**				
-	Từ cầu Lữ Vân đến hết chợ Lữ Vân	1.800	900	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Sơn	1.300	600	300	
3.	**Tỉnh lộ 295**				
3.1	**Xã Hợp Đức:**				
-	Đoạn từ Cây Đa Bến Tuần đường rẽ UBND xã	900	400		
-	Từ đường rẽ UBND xã đến Kênh Nổi	1.800	700	300	
-	Đoạn từ Kênh Nổi đến hết thôn Tân Hòa	1.300	500		
-	Đoạn Từ đường rẽ vào UBND xã đến chân cầu Bến Tuần	1.800	900	300	
3.2	**Xã Cao Thượng**				
-	Đoàn từ tiếp giáp với xã Hợp Đức đến phố Bùi	1.300	700	300	
-	Khu phố Bùi bám đường 295	1.800	900	400	

-	Đoạn từ Phố Bùi đến TT Cao Thượng	1.800	1.500	900	
3.3	**Xã Cao Xá**				
-	Đoạn TT Cao Thượng đến đường rẽ làng Nguộn	1.800	1.300	500	
-	Đoạn từ đường rẽ làng Nguộn đến đường rẽ thôn Na Gu	1.800	900	400	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Na Gu đến tiếp giáp xã Ngọc Châu	1.300	700	300	
3.4	**Xã Ngọc Châu**:				
-	Đoạn từ giáp dất Cao Xá đến hết thôn Khánh Giàng bám đường 295	1.800	700	300	
-	Đoạn từ Cầu Xi đến đường rẽ vào làng Mỗ	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Châu	900	400		
3.5	**Xã Ngọc Thiện**: Khu Cầu Treo Bỉ thuộc xã Ngọc Thiện	1.700	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Thiện	1.300	700	300	
3.6	**Xã Song Vân**: Từ đầu cầu treo Bỉ đến hết khu dâu cư bám đường thôn Đồng Kim	1.300	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Song Vân	700	300		
3.7	**Xã Ngọc Vân**:				
-	Từ nhà Văn hóa thôn Hợp Tiến đến Nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân	1.300	500		
-	Đoạn từ nghĩa trang liệt sỹ Ngọc Vân đến cổng làng thôn Đồng Bông	900	400		
-	Đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	700	300		
3.8	**Xã Việt Ngọc**				
-	Từ đường rẽ Nghĩa trang Liệt sỹ đến hết Cổng chợ Việt Ngọc	1.800	600	300	
-	Từ Cổng Chợ Việt Ngọc đến hết Quỹ tín dụng Việt Ngọc	1.800	600	300	
-	Đoạn còn lại thuộc xã Việt Ngọc	900	400		
4.	**Tỉnh lộ 298 (272)**				
4.1	**Xã Ngọc Lý**				
-	Ngã tư làng Đồng bám đường 298	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đến khu đất quy hoạch Chợ	1.800	900	400	
-	Từ nhà ông Biết đi Cầu Đồng đến nhà bà Ninh thôn làng Đồng	1.300	600	400	
-	Khu vực Cầu Đồng (từ trạm biến áp đến Cầu Đồng)	1.300	700	300	
-	Khu thuộc thôn An Lập từ đường vào Sỏi Làng (Công Ô tuy)	1.100	900	400	

4.2	**Xã Cao Xá**:				
-	Đoạn từ Ngã tư Cao Xá đến hết Nhà Nghỉ Đông Á	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường 272 thuộc xã Cao Xá	1.300	600	300	
4.3	**Xã Liên Sơn**:				
-	Đoạn từ giáp đát Cao Xá đến hộ bà Chúc	900	400		
-	Từ ngã 3 đình Nẻo đến hộ bà Chúc thôn Chung 1	1.300	400		
5.	**Tỉnh lộ 297:**				
5.1	**Xã Việt Ngọc:**				
-	Đoạn từ ngã 3 Mả Ngò đến Cống sông	1.300	500		
-	Đoạn từ Cống sông đến Dốc Núi Đồn	1.100	300		
-	Đoạn từ Cầu Cửu khúc đến địa phận Phố Mới	1.300	500		
-	Đoạn từ địa phận Phố mới đến hết đất Việt Ngọc	900	300		
5.2	**Xã Lam Cốt:** Đoạn từ giáp đất Việt Ngọc đết hết đất Lam Cốt	900	400		
5.3	**Xã Phúc Sơn:**				
-	Đoạn từ Cầu treo Lữ Vân đến hết nhà ông Chín	1.300	500	200	
-	Đoạn từ cống dẫn nước vào Giếng Chùa thôn Mai Hoàng đến đường rẽ vào Chùa Am Vân	1.100	400		
-	Đoạn từ Cầu Vồng đi Tiền Sơn hết đất Phúc Sơn	900	400		
6.	**Đường Song Vân đi Việt Tiến**				
6.1	**Xã Song Vân**: Từ đường Kênh chính đi Ngọc Vân đến đường rẽ vào trường Tiểu Học Song Vân	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	900	300		
6.2	**Xã Ngọc Vân**				
-	Từ Ngã ba thôn Làng Sai đến đường rẽ vào thôn Đồng Gai	1.300	700	300	
-	Khu vực UBND xã (từ đường rẽ thôn Đồng Gai đến cầu Mẻ)	1.800	1.100	400	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Ngọc Vân	900	400		
7.	**Đường Kênh chính**				
7.1	**Xã Phúc Sơn***:* Khu vực cầu Lữ Vân (từ kè Lữ Vân đến cầu treo Lữ Vân)	900	400		
7.2	**Xã Lam Cốt**: toàn bộ tuyến kênh chính	1.300	400		

7.3	**Xã Song Vân**: Đoạn từ Cống ngầm Song Vân đến UBND xã Song Vân	1.800	400		
-	Các đoạn còn lại của xã Song Vân	1.100	400		
7.4	**Xã Ngọc Thiện**:				
-	Từ Cây xăng đến nhà may Hoa Sáng	1.800	700	400	
-	Từ nhà may Hoa Sáng đến đường rẽ Trạm Y tế	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trạm Y tế đến nhà ông Ái	1.800	700	400	
-	Các đoạn còn lại bám đường Kênh Chính thuộc xã Ngọc Thiện	900	400		
8.	**Đường Ngọc Thiện đi Thượng Lan**				
8.1	**Xã Ngọc Thiện**				
-	Đoạn từ cầu Vồng Bỉ đến cổng UBND xã cũ	1.800	1.300	700	
-	Từ cổng UBND xã cũ đến đường rẽ Trường Tiểu học	1.800	900	500	
-	Từ đường rẽ Trường Tiểu học đến hết đất UBND xã Mới	1.800	700	500	
-	Các đoạn còn lại của xã Ngọc Thiện	900	400		
9.	**Đường thị trấn Cao Thượng đi xã Phúc Hòa**				
9.1	**Xã Cao Thượng:** Đoạn đường thuộc xã Cao Thượng	1.100	600	300	
9.2	**Xã Phúc Hòa**				
-	Khu vực ngã ba Lân Thịnh: Từ Cao Thượng đến đường rẽ thôn Lân Thịnh	1.300	400		
-	Khu vực UBND từ đường rẽ Trạm Y tế xã đến ngã ba Phúc Đình	1.800	700	300	
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Phúc Hòa	900	400		
10.	**Đường Cao Xá đi Lam Cốt**				
10.1	**Xã Cao Xá**:Từ ngã ba UBND xã Cao Xá đến cổng trường Tiểu học I	1.800	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Cao Xá	900	400		
10.2	**Xã An Dương:** Các đoạn thuộc địa phận xã An Dương	700			
10.3	**Xã Lam Cốt**:				
-	Đoạn từ Cầu Chản đến hết UBND xã Lam Cốt	900	400		
-	Các đoạn còn lại thuộc xã Lam Cốt	400	200		
11	**Đường PT 04 (Việt Lập- Liên Chung)**				
11.1	**Xã Việt Lập**: Từ đường 398 đến Cầu Lăng	630	420		

	Các đoạn còn lại của xã Việt Lập	420	280		
11.2	**Xã Liên Chung**: Từ trường mầm non đến đường vào núi Rành	420	280		
	Các đoạn còn lại của xã Liên Chung	300	250		
12	**Đường Cao Thượng- Việt Lập- Liên Chung**				
12.1	Các đoạn thuộc xã Cao Thượng	560	420		
12.2	Các đoạn thuộc xã Việt Lập	420	350		
12.3	Các đoạn thuộc xã Liên Chung	350	280		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
	Xã nhóm A	700	600	400	300	500	350	300	240	300	250	230	200
	Xã nhóm B	600	400	300	250	400	280	250	220	250	230	200	190
	Xã nhóm C	400	300	260	200	300	230	210	180	240	200	190	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Xã miền núi												
	Xã nhóm A	600	500	300	200	400	300	200	180	200	180	170	150
	Xã nhóm B	450	350	250	190	300	240	180	170	180	170	160	140
	Xã nhóm C	350	250	200	170	250	200	170	160	170	160	150	

Phân loại nhóm Xã như sau:

Xã miền núi

- **Xã thuộc nhóm A:** Quế Nham, Cao Thượng, Cao Xá, Việt Lập, Ngọc Thiện, Ngọc Lý, Ngọc Vân, Ngọc Châu, Liên Sơn, Việt Ngọc

- Xã thuộc nhóm B: Song Vân, Nhã Nam, Hợp Đức, Quang Tiến, Tân Trung, Đại Hoá, Phúc Sơn

- Xã thuộc nhóm C: An Dương, Lam Cốt, Phúc Hoà, Liên Chung, Lan Giới

8. HUYỆN VIỆT YÊN

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG**				
1	**Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	4.400	2.600	1.800	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn ừ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiểu	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Đoạn từ đất nhà ông Hiểu đến giáp đất nhà ông Hòa	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ đất nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	6.600	3.700	2.600	1.300
-	Đoạn từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	5.300	3.100	2.100	1.100
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	5.200	3.100	2.100	1.000
-	Đoạn từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	5.500	3.400	2.200	1.100
-	Đoạn từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá)	5.900	3.500	2.400	1.200

-	Đoạn từ đất Phòng GDĐT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	5.900	3.500	2.400	1.200
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cống Chiểng	4.200	2.500	1.700	800
2	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từcuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	3.600	2.200	1.400	700
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sàng đến đường rẽ thôn Thượng	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà Luyến Cường	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ hết đất nhà Luyến Cường đến hết đất nhà Tuấn Kim	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	4.800	2.900	1.900	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO - đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ đất Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	2.400	1.400	1.000	500
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	600	400	200	

4	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Thì	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ô. Thì đến hết đất Bà Nhan	1.400	800	600	300
-	Đoạn từ hết đất bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.400	800	600	300
-	đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
5	**Đường Ngô Văn Cảnh**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhược (số nhà 42)	1.400	800	600	300
-	Đoạn từ hết đất Ô. Nhược đến hết nhà Ô Kỷ Minh (số nhà 94)	1.100	700	400	200
-	Đoạn còn lại	600	400	200	
6	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.800	1.100	700	400
+	Đoạn sâu, trũng	1.400	800	600	300
-	Đoạn còn lại	1.400	800	600	300
+	Đoạn sâu, trũng	1.100	700	400	200
7	**Đường Nguyễn Văn Ty**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn còn lại	2.400	1.400	1.000	500

+	Đoạn sâu, trũng	1.800	1.100	700	400
8	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn còn lại	1.800	1.100	700	400
9	**Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động**	3.000	1.800	1.200	600
10	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	600	500	200	
II	**THỊ TRẤN NẾNH**				
1	**Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	6.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	6.600	4.000	2.600	1.300
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết nhà Hòa Luật	7.200	4.300	2.900	1.400
-	Đoạn từ hết nhà Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	7.500	4.700	3.100	1.600
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nếnh	6.600	4.000	2.600	1.300
+	Đoạn đất trũng, sâu	4.200	2.500	1.700	800
2	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ đường Tầu đến giáp đất Quảng Minh	3.000	1.800		
3	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố**	1.200	750	500	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 37**				
1.1	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	5.300	3.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	4.000	2.400		
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	5.000	3.000		

-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	4.600	2.800		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.900	2.100		
1.2	**Xã Hồng Thái**				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	4.800	2.100		
1.3	**Trung tâm xã Tự Lạn:**				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	2.200	1.300		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	2.000	1.200	500	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	2.100	1.300		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	1.800	1.200		
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguộn	1.400	800	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguộn đến giáp xã Bích Sơn	1.700	1.000		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.200	700		
1.4	**Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:**				
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.700	1.000		
+	Đoạn sâu, trũng	1.200	700		
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	1.600	900		
-	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Tràng (Giáp đất Ô Tuấn)	2.200	1.300	900	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Tràng đến hết xóm 9	1.800	1.200		
-	Đoạn còn lại	1.600	900	700	
2	**Tỉnh lộ 298**				
2.1	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết Công ty may Việt An	2.300	1.400		

-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.700	1.000		
+	Đoạn trũng, sâu	1.200	700		
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.800	1.100		
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	600	400		
2.2	**Xã Minh Đức:**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	700	500		
-	Từ đất cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.600	900		
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	700	500		
2.3	**Xã Quảng Minh:** (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	2.500	1.500		
-	Đoạn còn lại	1.800	1.200		
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
3.1	**Xã Hồng Thái:**				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến hết đất Bưu điện Hồng Thái	3.000	1.800		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.800	1.600		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800		
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	2.500	1.500		
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	2.000	1.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.300	800		
-	Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguộn	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400	800	600	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguộn đến đường rẽ xóm Chùa	4.800	2.900	2.000	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng				

	Ninh	3.500	2.100	1.400	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.600	900	700	
3.2	**Xã Hoàng Ninh:**				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nếnh) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.800	1.600	1.200	
+	Đoạn đất trũng, sâu	2.100	1.300	800	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	3.000	1.800	1.200	
3.3	**Xã Quang Châu**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nếnh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	3.700	2.300	1.500	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	3.500	2.100		
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý -Tân Yên	2.400	1.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.400			
5	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà - xã Vân Hà**				
5.1	**Xã Quảng Minh:** Từ giáp đất TT Nếnh đến hết đất Quảng Minh	3.500	1.400	700	
5.2	**Xã Ninh Sơn**				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	800	500	400	
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	700	500	200	
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	600	400	200	
5.3	**Xã Tiên Sơn:**				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	500	200		
-	Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	600	300	200	
-	Đoạn ngã tư Bổ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	500	300	200	
-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	500	300		

-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã	500	300		
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	600	300		
6	**Tỉnh lộ 298 B**				
6.1	**xã Quảng Minh**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.700	1.000		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.500	900		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	1.300	800	600	
6.2	**Xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nếnh đi chùa Bổ Đà	1.000	600	500	
7	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
-	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	700	500		
8	**Trục đường liên xã**				
8.1	**Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)**				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	2.100	1.300		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.600	900	700	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cống Đình thôn Vân Cốc	800	500	300	
-	Đoạn cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	700	500		
8.2	**Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan**				
-	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	900	600		
-	Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	600	300		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	300	200		
-	Đoạn còn lại	300	200		
8.3	**Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)**				
-	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	1.000	600		

-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	800	500		
-	Đoạn giá đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	600	300		
-	Đoạn còn lại	500	200		
8.4	**Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)**				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	2.100	1.300		
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.800	1.200		
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiểu	1.400	800	600	
	Đoạn còn lại	1.200	700	500	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000 đ/m^2

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN BÍCH ĐỘNG**				
1	**Đường Thân Nhân Trung (Phải tuyến)**				
-	Đoạn từ giáp địa phận xã Hồng Thái đến hết công ty Bảo Hiểm	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ hết đất công ty Bảo Hiểm đến giáp đất nhà Văn Phong	2.500	1.400	1.000	500
+	Đoạn từ đất nhà Văn Phong đến giáp đất nhà ông Ky Thi	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đất nhà ông Ky Thi đến giáp đất nhà ông Nghi	3.400	1.900	1.300	700
-	Đoạn ừ đất nhà ông Nghi đến giáp đất nhà ông Lập	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất nhà ông Lập đến giáp đất nhà bà Xuân	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đất nhà bà Xuân đến giáp đất nhà ông Hiểu	4.100	2.400	1.700	800
-	Đoạn từ đất nhà ông Hiểu đến giáp đất nhà ông Hòa	4.300	2.500	1.800	900
-	Đoạn từ đất nhà ông Hòa đến hết đường nội thị giáp đất ông Kim	4.600	2.800	2.000	1.000
-	Đoạn từ đất nhà ông Kim đến hết đất Huyện đội (giáp ông Mạch)	4.300	2.500	1.800	900
-	Đoạn từ đất ông Mạch đến hết đất Nhà trẻ Liên Cơ	4.100	2.400	1.700	800
-	Đoạn từ hết đất Nhà trẻ Liên cơ đến hết đường rẽ vào TTGDTX	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ giáp đường rẽ vào TTGDTX đến hết đất thị trấn	3.600	2.200	1.500	800
	Đường Thân Nhân Trung (Trái tuyến)				
-	Đoạn từ nhà ông Giang Lý đến giáp đất bà Hoàn Bình	3.600	2.200	1.500	700
-	Đoạn từ đất bà Hoàn Bình đến giáp đất ông Hưng Xuyên	3.800	2.300	1.500	800
-	Đoạn từ đất nhà ông Hưng Xuyên đến hết đất ông Tuân Nhận (giáp TT Văn Hoá)	4.100	2.400	1.700	800

-	Đoạn từ đất Phòng GDĐT giáp đất nhà Cường Phượng đến hết đất bà Hải giáp Bích Sơn	4.100	2.400	1.700	800
-	Bắt đầu từ địa phận xã Hồng Thái - cống Chiềng	2.500	1.500	1.200	600
2	**Đường Nguyên Hồng**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường Thân Nhân Trung đến hết Trường tiểu học TT Bích Động	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từcuối Trường tiểu học Bích Động đến điểm nối với đường Hoàng Hoa Thám	2.500	1.400	1.000	500
3	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến Công ty Toàn Sáng	2.000	1.200	900	400
-	Đoạn từ Công ty Toàn Sàng đến đường rẽ thôn Thượng	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn rẽ vào thôn Thượng đến hết đất nhà Luyến Cường	3.400	1.900	1.300	700
-	Đoạn từ hết đất nhà Luyến Cường đến hết đất nhà Tuấn Kim	3.700	2.200	1.500	800
-	Đoạn từ hết nhà Tuấn Kim đến hết đất Kho bạc	4.200	2.500	1.700	800
-	Đoạn từ hết đất Kho bạc đến hết đất Công an	3.700	2.200	1.500	800
-	Đoạn từ hết đất Công an đến hết đất Công ty cổ phần BAGICO	3.400	1.900	1.300	700
-	Đoạn từ hết đất Công ty CP BAGICO - đường rẽ vào Trường Thân Nhân Trung	2.900	1.700	1.200	600
-	Đoạn từ đất Trường Thân Nhân Trung đến hết đất nhà ông Đại	2.500	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đại đến hết đất THPT Việt Yên 1	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ hết đất trường THPT Việt Yên 1 đến đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư)	1.700	1.000	700	400
-	Đoạn từ đường rẽ đình làng Đông (Hết khu dân cư) đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.200	700	500	300
-	Đoạn từ đầu xóm mới đến hết cổng Nhà máy gạch Bích Sơn	1.700	1.000	700	400
-	Từ sau cổng Nhà máy gạch Bích Sơn đến chân đê Cầu Sim	1.000	600	400	200
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết thị trấn)	400	200		

4	**Đường Nguyễn Văn Thuyên (Phải tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Thì	1.200	600	300	
-	Đoạn từ hết đất Ô. Thì đến hết đất Bà Nhan	1.000	500	200	
-	Đoạn từ hết đất bà Nhan đến hết đất Ô. Lại	700	400	200	
-	Đoạn còn lại	400			
	Đường Nguyễn Văn Thuyên (Trái tuyến từ đường Thân Nhân Trung đi)				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Dũng	1.200	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Ô. Dũng đến hết đất Bà Loan	1.000	400	200	
-	đoạn từ hết đất bà Loan đến hết đất bà Mưa	700	300		
-	Đoạn còn lại	400			
5	**Đường Ngô Văn Cảnh**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Thành (số nhà 18)	1.200	500	300	
-	Đoạn từ hết đất Ô. Thành đến hết đất Ô. Nhược (số nhà 42)	1.000	400	200	
-	Đoạn từ hết đất Ô. Nhược đến hết nhà Ô Kỷ Minh (số nhà 94)	700	300	300	
-	Đoạn còn lại	400			
6	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Bà Minh (Đoàn)	1.200	500	300	
+	Đoạn sâu, trũng	1.000	400	200	
-	Đoạn còn lại	1.000	400	200	
+	Đoạn sâu, trũng	700	300		
7	**Đường Nguyễn Văn Ty**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Ô. Hậu	2.100	900	400	
-	Đoạn còn lại	1.700	700	400	

+	Đoạn sâu, trũng	1.300	500	300	
8	**Đường Nguyễn Vũ Tráng**				
-	Đoạn từ đầu đường đến hết đất Thanh tra huyện	2.200	900	400	
-	Đoạn còn lại	1.300	500	300	
9	**Khu dân cư thị trấn Bắc thị trấn Bích Động**	2.100	900	400	
10	**Đường trong ngõ, xóm của các thôn, phố**	400	300		
II	**THỊ TRẤN NỀNH**				
1	**Đường tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
-	Đoạn từ giáp Tam Tầng đến hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh	3.800	2.300	1.600	800
-	Đoạn từ hết Nghĩa trang thôn Ninh Khánh đến nhà Hùng Nam	4.200	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ nhà Hùng Nam đến đường rẽ thôn Ninh Khánh	4.600	2.800	1.800	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Ninh Khánh đến hết nhà Hòa Luật	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết nhà Hòa Luật đến hết đất nhà ông Đạt (Hương)	5.400	3.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Đạt (Hương) đến hết TT Nềnh	4.600	2.800	1.900	1.000
+	Đoạn đất trũng, sâu	2.900	1.800	1.200	600
2	**Trục đường Nềnh đi chùa Bổ Đà**				
-	Đoạn từ đường Tầu đến giáp đất Quảng Minh	2.200	1.300		
3	**Đường trong ngõ xóm còn lại của các thôn, Phố**	800	500	350	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc lộ 37**				
1.1	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ nhà Tuyến (giáp đất Bích Động) đến cuối bờ mương thôn Tự	3.100	2.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	2.900	1.700		
-	Đoạn từ cuối bờ mương thôn Tự đến hết đất nhà Luân Giang	2.700	2.000		

-	Đoạn từ hết đất nhà Luân Giang đến đường rẽ nhà VH thôn Vàng	3.100	2.000		
-	Đoạn từ đường rẽ nhà VH thôn Vàng đến hết đất Bích Sơn	2.100	1.500		
1.2	**Xã Hồng Thái**				
-	Đoạn ngã tư Đình Trám đến hết địa phận Hồng Thái giáp đất Bích Động, đất Hoàng Ninh	3.400	1.500		
1.3	**Trung tâm xã Tự Lạn:**				
-	Từ trung tâm xã (cổng vào UBND đến đường vào trường THCS)	1.800	1.000		
-	Đoạn từ cổng Trường THCS đến đường rẽ vào thôn Rãnh	1.500	900		
-	Đoạn từ đường vào thôn Rãnh đến giáp xã Việt Tiến	1.400	800	300	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.000	600	300	
-	Đoạn từ cổng UBND xã đến cổng vào Trường tiểu học	1.500	900		
-	Đoạn cổng vào Trường tiểu học đến hết đất Bưu điện VH xã	1.300	800		
-	Đoạn từ hết Bưu điện VH xã đến đường vào thôn Nguộn	1.000	600	300	
-	Đoạn từ đường vào thôn Nguộn đến giáp xã Bích Sơn	1.300	700		
+	Đoạn đất trũng, sâu	800	500		
1.4	**Trung tâm xã Việt Tiến và Hương Mai:**				
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến đường rẽ Tân Yên	1.300	700		
+	Đoạn sâu, trũng	800	500		
-	Đoạn từ đường rẽ đi Tân Yên đến miếu Hà	1.200	600		
-	Đoạn Miếu Hà đến đường rẽ chợ Tràng (Giáp đất Ô Tuấn)	1.500	900	600	
-	Đoạn đường rẽ Chợ Tràng đến hết xóm 9	1.300	800		
-	Đoạn còn lại	1.200	600	500	
2	**Tỉnh lộ 298**				
2.1	**Xã Bích Sơn:**				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Động đến hết Công ty may Việt An				

		1.600	1.000		
-	Đoạn từ hết Công ty may Việt An đến giáp đất Quảng Minh	1.300	700		
+	Đoạn trũng, sâu	800	500		
-	Đoạn từ đối diện đường rẽ đình làng Đông đến hết đoạn sâu trũng (đầu xóm mới)	1.200	700		
-	Đoạn còn lại (dưới chân đê đến hết địa phận xã Bích Sơn)	400	200		
2.2	**Xã Minh Đức:**				
-	Đoạn từ Cầu Sim đến ngã tư cây xăng thôn Kẹm	500	300		
-	Từ đất cây xăng thôn Kẹm đến Cầu Treo	1.200	600		
-	Đoạn từ Cầu Treo đến hết đất Minh Đức	500	300		
2.3	**Xã Quảng Minh:** (từ giáp đất Bích Sơn đến Phúc Lâm)				
-	Đoạn từ giáp đất Bích Sơn đến hết đất nhà ông Tân Sửu về phía Phúc Lâm	1.800	1.000		
-	Đoạn còn lại	1.300	800		
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ)**				
3.1	**Xã Hồng Thái:**				
-	Đoạn từ giáp Tân Mỹ đến hết đất Bưu điện Hồng Thái	2.100	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện Hồng Thái đến đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái	2.000	1.200		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.000	600		
-	Đoạn từ đầu trụ sở UBND xã Hồng Thái đến đường rẽ xóm Sến	1.700	1.000		
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Sến đến hết đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm	1.400	800		
+	Đoạn đất trũng, sâu	900	600		
-	Đoạn từ đường rẽ Hội trường thôn Hùng Lãm đến đường rẽ xóm Nguộn	2.400	1.500	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.000	600	400	
-	Đoạn từ đường rẽ xóm Nguộn đến đường rẽ xóm Chùa	3.100	2.100	1.400	

-	Đoạn từ đường rẽ xóm Chùa đi ga Sen Hồ giáp đất Hoàng Ninh	2.400	1.500	1.000	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.100	700	500	
3.2	**Xã Hoàng Ninh:**				
-	Đoạn từ Phúc Lâm (giáp thị trấn Nếnh) đến rẽ thôn Hoàng Mai	2.000	1.200	800	
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.500	900	600	
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp địa phận xã Hồng Thái	2.100	1.300	800	
3.3	**Xã Quang Châu**				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Nếnh đến đường rẽ lên đê Đại Hà đi thôn Quang Biểu	2.500	1.600	1.000	
-	Đoạn từ đường rẽ lên đê Đại Hà đến đầu cầu Đáp Cầu	2.400	1.500		
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Xã Nghĩa Trung:				
-	Đoạn từ km7 đến giáp Ngọc Lý -Tân Yên	1.600	800		
+	Đoạn đất trũng, sâu	900			
5	**Trục đường Nếnh đi chùa Bổ Đà - xã Vân Hà**				
5.1	**Xã Quảng Minh:** Từ giáp đất TT Nếnh đến hết đất Quảng Minh	2.400	900	500	
5.2	**Xã Ninh Sơn**				
-	Đoạn giáp xã Quảng Minh đến hết trụ sở UBND xã	600	400	200	
-	Đoạn từ hết Trụ sở UBND xã - hết thôn Mai Vũ	500	400		
-	Thôn Mai Vũ đến hết đất Ninh Sơn	500	200		
5.3	**Xã Tiên Sơn:**				
-	Đoạn giáp đất Ninh Sơn đến Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội thuộc thôn Thượng Lát	300	200		
-	Cống Chặng tiêu nước giáp Doanh trại quân đội đến ngã tư Bổ Đà và dọc đoạn đường lên chùa Bổ Đà	400	240	200	
-	Đoạn ngã tư Bổ Đà đến Đình thôn Thượng Lát	400	200		

-	Đoạn Đình thôn Thượng Lát đến đường rẽ đi xã Vân Hà	400	200		
-	Đoạn đường rẽ đi xã Vân Hà đến hết Bưu điện Văn Hoá xã	400	200		
-	Đoạn từ hết Bưu điện Văn Hoá xã đến UBND xã	400	240		
6	**Tỉnh lộ 298 B**				
6.1	**xã Quảng Minh**				
-	Đoạn từ điểm cắt với đường 298 đến điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh	1.200	700		
-	Đoạn từ điểm cắt với đường liên xã Bờ Hồ đi Quảng Minh đến trường tiểu học Quảng Minh 2	1.000	600		
-	Đoạn từ trường tiểu học Quảng Minh 2 đến giáp đất Trung Sơn	900	500	400	
6.2	**Xã Trung Sơn**				
-	Đoạn từ giáp đất Trung Sơn đến điểm cắt đường Nếnh đi chùa Bổ Đà	700	400	300	
7	**Đường Việt Tiến - Song Vân**				
	Từ điểm cắt với Quốc lộ 37 rẽ đi Tân Yên đến hết địa phận xã Việt Tiến	400	300		
8	**Trục đường liên xã**				
8.1	**Trục đường Sen Hồ (Hoàng Ninh) đi Trúc Tay (Vân Trung)**				
-	Đoạn từ đường rẽ thôn Hoàng Mai đến giáp đất Vân Trung	1.400	800		
+	Đoạn đất trũng, sâu	1.100	600	500	
-	Đoạn giáp đất Hoàng Ninh đến cống Đình thôn Vân Cốc	500	300	200	
-	Đoạn cống Đình thôn Vân Cốc đến gốc Đa thôn Trúc Tay	500	300		
	Trục đường Quán Rãnh (Tự Lạn) đi xã Thượng Lan				
8.2	Đoạn từ Quán Rãnh đến đường bê tông vào thôn Đầu	600	400		
-	Đoạn đường bê tông vào thôn Đầu đến giáp đất Thượng Lan	400	200		
-	Đoạn giáp đất Tự Lạn đến cống Chằm	200			
-	Đoạn còn lại	200			

-	**Trục đường Tự (Bích Sơn) đi Dương Huy (Trung Sơn)**				
8.3	Đoạn từ thôn Tự đến đường rẽ về thôn Văn Xá	700	400		
-	Đoạn đường rẽ về thôn Văn Xá đến giáp đất Trung Sơn	500	300		
-	Đoạn giá đất Bích Sơn đến đường rẽ thôn Dương Huy	400	200		
-	Đoạn còn lại	300	200		
8.4	**Trục đường Bờ Hồ đi Quảng Minh (nối với đường 298B)**				
-	Đoạn từ Bờ Hồ đến Trạm biến áp thôn Thượng	1.400	900		
-	Đoạn từ Trạm biến áp thôn Thượng đến đường rẽ thôn Văn Xá	1.300	800		
-	Đoạn đường rẽ thôn Văn Xá đến ngã tư đầu thôn Kiểu	900	500	400	
-	Đoạn còn lại	800	500	300	
9	**Quốc lộ 1A mới chạy qua huyện Việt Yên**	2.900	1.600		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			Khu vực 3	
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2
I.	**Xã Trung du**									
1.	Xã nhóm A	950	700	450	300	600	350	250	350	250
2.	Xã nhóm B	750	550	400	280	500	300	220	300	210
3.	Xã nhóm C	650	500	360	250	400	280	200	250	190
II.	**Xã Miền núi**									
1.	Xã nhóm A	600	420	250	210	350	250	190	250	180
2.	Xã nhóm B	500	350	230	180	300	220	180	210	170
3.	Xã nhóm C	450	300	200	170	280	180	170	190	160

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3

		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 3
I.	**Xã Trung du**									
1.	Xã nhóm A	660	490	310	210	420	250	210	240	200
2.	Xã nhóm B	530	380	280	200	350	210	200	210	190
3.	Xã nhóm C	450	350	250	190	280	200	190	200	180
II.	**Xã Miền núi**									
1.	Xã nhóm A	420	290	200	180	240	190	180	190	170
2.	Xã nhóm B	350	250	180	170	210	170	160	170	150
3.	Xã nhóm C	310	210	170	160	200	160	150	160	140

Phân loại nhóm xã như sau:

- Xã trung du :

+ Xã nhóm A: Hồng Thái, Hoàng Ninh, Quảng Minh, Quang Châu, Bích Sơn.

+ Xã nhóm B: Tự Lạn, Việt Tiến, Tăng Tiến, Vân Trung.

+ Xã nhóm C: Ninh Sơn, Hương Mai, Vân Hà.

- Xã miền núi :

+ Xã nhóm A: Minh Đức.

+ Xã nhóm B: Nghĩa Trung.

+ Xã nhóm C: Trung Sơn, Tiên Sơn, Thượng Lan.

9. HUYỆN YÊN DŨNG

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN NEO**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ)	7.000	2.500	1.300	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ) đến giáp đất đội thuế số 1 thị trấn Neo	8.000	4.000	1.500	
-	Đoạn từ đội thuế số 1 đến đất cây xăng Anh Phong	7.500	3.500	1.300	
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	6.000	2.400	700	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất ông Cừa	3.000	1.400		
-	Đoạn từ hết đất ông Cừa đến đầu cầu bến Đám	2.400	1.200	500	
3	**Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ**	2.400	1.000		
4	**Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo**	1.200	700	400	
5	**Đường vành đai 2 thị trấn Neo**	6.000	3.500		
6	**Đường vành đai 1 thị trấn Neo**	6.000	3.500		
7	**Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả**	4.000	1.500	1.000	
8	**Từ Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền**	4.000	1.500		
9	**Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến đường rẽ đi thôn Biền Đông**	4.000	1.400	600	
10	**Đoạn từ đường rẽ đi thôn Biền Đông đến cống Cầu Cả**	3.000	1.000		
11	**Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo**	1.500	1.000	500	300
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**				
1	**Tỉnh lộ 299**				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân	4.000	2.000	1.000	

	An				
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	6.000	3.500	1.200	
-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	5.000	2.600	1.100	
2	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn**	3.000	1.500	800	
3	**Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân**	1.000	700	400	300
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.600	1.000		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	3.200	1.000		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ.	3.200	1.300		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ	4.000	1.900		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ đến Cống Buộm	5.000	2.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến Cống Kem xã Nham Sơn	5.000	2.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	3.000	900		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A	5.000	3.000		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	5.000	2.500	1.500	
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	2.500	1.000		
-	Đoạn từ địa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	5.000	2.500		
3	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết đất nhà ông Thuỷ, ông Hanh thôn Nguyễn, xã Tân An	5.000	2.300		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thuỷ, ông Hanh thôn Nguyễn, xã Tân An đến đường rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	3.000	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	4.000	1.600		

-	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	2.000	1.100		
4	**Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy**	2.200	1.100		
5	**Trục đường nối từ tỉnh 398 đi Quốc lộ 18**	5.000	2.500		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**THỊ TRẤN NEO**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ Cống Buộm đến hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ)	4.200	1.500	900	
-	Đoạn từ hết đất ông Hoan (đường rẽ đi Cầu Cả xã Cảnh Thuỵ) đến giáp đất đội thuế số 2 thị trấn Neo	4.800	2.400	900	
-	Đoạn từ đội thuế số 2 đến đất cây xăng Anh Phong	4.500	2.100	780	
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn từ Bưu điện huyện đến hết đất Kiểm Lâm	3.600	1.400	500	
-	Đoạn từ hết đất Kiểm Lâm đến hết đất ông Cửa	1.800	900		
-	Đoạn từ hết đất ông Cửa đến đầu cầu bến Đám	1.400	800	300	
3	**Đoạn từ đường tỉnh 299 đến đầu bến phà Đám cũ**	1.400	600		
4	**Đoạn từ bến phà Đám cũ đến hết địa phận thị trấn Neo**	700	400	300	
5	**Đường vành đai thị trấn Neo**	3.600	1.800		
6	**Đoạn từ lối rẽ nhà Ông Hoan đến Cống Cả**	2.400	900	400	
7	**Đoạn từ ngã ba huyện (đường đi thôn Biền Đông) đến đường rẽ đi thôn Biền Đông**	2.400	900	400	
8	**Đoạn từ đường rẽ đi thôn Biền Đông đến cống Cầu Cả**	1.800	600		
9	**Từ Đội thuế số 1 đến Kênh Nham Biền**	2.400	900		
10	**Các vị trí còn lại các tiểu khu thị trấn Neo**	900	600	300	
II	**THỊ TRẤN TÂN DÂN**				
1	**Tỉnh lộ 299**				
-	Từ hết đất địa phận xã Xuân Phú đến giáp đất địa phận xã Tân An	2.400	1.200	600	
-	Từ cây xăng anh Long đến đường rẽ vào thôn Thượng	3.600	1.800	800	

-	Từ đường rẽ vào thôn Thượng đến nghĩa trang TP Bắc Giang	3.000	1.600	800	
2	**Đoạn đường từ đoạn rẽ nhà Nga Giảng đến cầu thôn Nguyễn**	1.800	900	500	
3	**Các vị trí còn lại ở các thôn của thị trấn Tân Dân**	600	400	300	
III	**ĐẤT VEN CÁC TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ bến phà Đồng Việt đến điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc	1.000	600		
-	Đoạn từ điểm rẽ xuống xã Đồng Phúc đến hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3	1.900	600		
-	Đoạn từ hết đất trường PTTH Yên Dũng số 3 đến hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ.	1.900	800		
-	Đoạn từ hết đất Miếu Cô Hoa xã Cảnh Thuỵ đến điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ	1.900	1.200		
-	Đoạn từ điểm rẽ thôn Tân Mỹ, xã Cảnh Thuỵ đến Cống Buộm	1.900	1.500		
-	Đoạn từ cây xăng Anh Phong đến giáp đất trạm bơm nước thôn Minh Phượng	1.900	1.700		
-	Đoạn từ trạm bơm nước thôn Minh Phượng đến cống Kem xã Nham Sơn	1.900	1.500		
-	Đoạn từ Cống Kem xã Nham Sơn đến trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong	1.800	500		
-	Đoạn từ trạm biến thế Liên Sơn xã Tiền Phong đường Quốc lộ 1A mới	1.900	1.600		
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên (phần đất thuộc địa phận huyện Yên Dũng)	1.900	1.500	800	
2	**Tỉnh lộ 299**				
-	Đoạn cầu bến Đám đến hết địa phận xã Xuân Phú	1.900	600		
-	Đoạn từ dịa phận xã Tân An đến đất cây xăng anh Long	1.900	1.500		
3	**Tỉnh lộ 299B**				
-	Đoạn từ đầu đường tỉnh 299B đến hết đất nhà ông Thuỷ, ông Hanh thôn Nguyễn, xã Tân An	1.800	1.400		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Thuỷ, ông Hanh thôn Nguyễn, xã Tân An đến đường rẽ làng nghề, xã Lãng Sơn	1.800	700		

-	Đoạn từ điểm rẽ vào làng nghề xã Lãng Sơn hết đất trạm Bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn.	1.900	1.000		
	Đoạn từ hết đất trạm bưu chính viễn thông xã Quỳnh Sơn đến hết dốc đèo dẻ đường rẽ vào thôn Sơn Thịnh- xã Trí Yên	1.200	600		
4	**Đường Quốc phòng đi xã Tư Mại đoạn từ Cây Xăng ông Bộ đến hết địa phận xã Cảnh Thụy**	1.300	700		
5	**Trục đường nối từ Tỉnh 398 đi QL18**	1.800	1.300		

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**												
1	Xã nhóm C	450	350	250	180	350	220	170	160	240	170	160	
II	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	1.000	700	500	300	700	500	350	250	500	300	250	200
2	Xã nhóm B	800	600	400	250	600	400	300	200	400	250	200	
3	Xã nhóm C	700	500	350	240	500	300	250	180	350	200	180	

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2				Khu vực 3			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**												
1	Xã nhóm C	390	250	170	160	230	170	150		170	160		
II	**Xã Miền núi**												
1	Xã nhóm A	550	320	350	170	310	210	180	160	200	170	150	
2	Xã nhóm B	450	300	180	160	250	190	160	150	180	160		
3	Xã nhóm C	300	240	160	150	210	160	140		160	150		

Xã trung du :

- Xã nhóm C: Xã Thắng Cương

Xã miền núi :

- Xã nhóm A: Nham Sơn, Tân An, Tiền Phong, Đức Giang, Tư Mại, Tiến Dũng, Nội Hoàng, Cảnh Thụy

- Xã nhóm B: Yên Lư, Lãng Sơn, Quỳnh Sơn, Hương Gián, Xuân Phú.

- Xã nhóm C: Đồng Phúc, Đồng Việt, Tân Liễu, Lão Hộ, Trí Yên.

10. HUYỆN YÊN THẾ

BẢNG 5. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**TT CẦU GỒ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
1.1	**Đoạn qua phố Đề Nắm - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	6.000	4.000	3.000	
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	5.500	3.500	2.000	
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	5.000	3.000		
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	4.000	2.500		
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	3.500	2.000		
1.2	**Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	5.500	4.000		
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	5.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	4.500	2.500	1.500	
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đến hết Ngân hàng NN & PTNT	5.500	3.300	1.700	1.000
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	4.500			
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	4.000			
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	3.500	2.000	1.000	
3	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	4.000	2.200		
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Vườn Hồi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.700	800	600	300

-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh;	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	2.500	1.000	600	300
-	Đoạn đường vòng tránh cổngUBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	2.000	1.000	600	300
-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	1.700	800	600	300
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	1.500	800	600	300
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.000	600	300	
II	**TT BỐ HẠ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	5.000	3.300	1.700	800
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	4.200	2.800		
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	3.300	1.700	1.100	600
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	3.000	1.500	1.200	500
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	5.000	3.300	1.700	
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bố Hạ	4.000	2.500	2.000	
2	**Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	5.000	3.500	2.000	800
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bố Hạ (ngã ba phương đông)	4.500	2.500	1.300	700
3	**Tỉnh lộ 268**				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến giáp xã Bố Hạ (hướng đi Cầu Phưa)	3.500	2.000		
4	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ**				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	4.000	2.500	1.100	
-	Đoạn từ trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	2.500	1.100		
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bố Hạ	2.000	1.100	800	300

-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	2.200	1.700	800	300
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	3.500	2.000		
-	Các đoạn đường còn lại TT Bố Hạ	1.500	800	500	200
-	Khu vực dân cư thị trấn Bố Hạ	800	500	400	
III	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bố Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	1.700	800	
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía khoảng cách 500m)	2.500	900	600	
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	3.000	1.100	600	
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	4.000	2.000	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	3.500	2.000	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Bố Hạ	2.000	1.200		
-	Các đoạn còn lại đường 292	800	600	400	
2	**Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)**				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	2.500	1.500	800	
-	Các đoạn còn lại	1.000	500	200	
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.000	800	400	
3	**Tỉnh lộ 268**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	4.000	2.500		
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	3.500	2.000		
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	2.000	1.200		

	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.500	900	600	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.200	700	300	
-	Các đoạn còn lại	600	400	200	
4	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	3.000	1.800		
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đền hết Công ty may	3.500	2.000	1.000	
-	Các đoạn còn lại	2.000	1.500	600	
5	**Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ TT Bố Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	3.500	1.500	800	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vĩ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	3.000	2.000	600	
-	Các đoạn còn lại	1.500	800		
6	**Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)**				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	2.500	1.100	800	
-	Các đoạn còn lại	1.400	800	500	
7	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268**				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	2.500	1.500	1.000	
-	Từ Cây Xăng đến cổng nhà ông Hứa Hải	1.500			
-	Các đoạn còn lại	1.000	700	500	
8	**Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang**	1.000	600	300	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.000	600	300	
-	Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	1.000	600	300	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	1.100	800	600	

-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	2.000	1.000	600	
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.500	800	600	

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**TT Cầu Gồ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
1.1	**Đoạn qua phố Đề Nắm - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết đất Công an huyện	3.900	2.800	2.100	1.100
-	Đoạn từ Công an huyện đến hết cổng Huyện đội	3.500	2.500	1.400	900
-	Đoạn từ cổng Huyện đội đến đường vào Đồng Nhân	3.200	2.100	600	
-	Đoạn từ đường vào Đồng Nhân đến cổng Lâm trường	2.800	1.800	600	
-	Đoạn từ cổng Lâm trường đến giáp xã Tam Hiệp	2.500	1.400	1.100	
1.2	**Đoạn qua phố Cả Trọng - TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến hết cổng chợ(nhà ông Nam)	3.900	2.800	1.100	
-	Đoạn từ cổng chợ (nhà ông Nam) đến hết đất NH Chính sách	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ Ngân hàng Chính sách đến giáp xã Phồn Xương	3.200	1.800	1.100	500
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến đến hết Ngân hàng NN & PTNT	3.900	2.400	1.200	800
-	Đoạn từ Ngân hàng NN & PTNT đến hết nhà ông Viên	3.200	2.000	1.000	
-	Đoạn từ nhà ông Viên đến hết Bưu Điện Cầu Gồ	2.800	1.500	700	
-	Đoạn từ Bưu Điện Cầu Gồ đến giáp xã Phồn Xương	2.500	1.400	700	500
3	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ**				
-	Đoạn từ ngã tư đến hết đất nhà ông Tuấn	2.800	1.500	700	
-	Đoạn từ TL 292 đi Đồng Nhân- trại tù (Đồng Vương)	1.400	700	500	
-	Đoạn Kiểm lâm từ TL 292 đi suối Đá (Tân Hiệp);	1.400	700	400	300
-	Đoạn Vườn Hồi (từ TL 292 đến giáp xã Phồn Xương);	1.200	600	400	300
-	Đoạn Bà Ba đi Cả Dinh;	1.400	700	500	400
-	Đoạn Huyện đội đến Hồ xóm Chung;	1.800	700	400	300
-	Đoạn đường vòng tránh cổngUBND Huyện đến giáp xã Tam Hiệp.	1.400	700	400	300

-	Đoạn từ TT dạy nghề đi Thôn Chẽ xã Phồn Xương	1.000	600		
-	Đoạn từ hồ Trung đi đường cống suối đá	800	600		
-	Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Cầu Gồ	1.100	500	400	300
II	**TT BỐ HẠ**				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Phố Thống Nhất - TT Bố Hạ				
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến Bưu điện thị trấn	3.500	2.300	1.200	900
-	Đoạn từ Bưu điện thị trấn đến hết Cửa hàng Dược	2.800	2.000	1.100	
-	Đoạn từ Cửa hàng Dược đến đê Vòng Huyện	2.500	1.200	900	500
-	Đoạn đê Vòng Huyện đến giáp xã Bố Hạ	2.100	1.100	800	500
-	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến chợ Chiều	3.500	2.300	1.200	900
-	Đoạn chợ Chiều đến giáp xã Bố Hạ	3.200	1.800	1.400	800
2	**Tỉnh lộ 292B - Phố Thống Nhất (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đến đường vào sân vận động (cổng nhà ông Tước)	3.200	2.500	1.400	1.000
-	Đoạn từ đường vào sân vận động đến giáp xã Bố Hạ (ngã ba phương đông)	2.800	1.800	900	500
3	**Tỉnh lộ 268**				
-	Đường goòng cũ đến hết cổng chợ Bố Hạ cũ	2.800	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ hết cổng chợ Bố Hạ cũ đến giáp xã Bố Hạ (hướng đi Cầu Phưa)	2.500	1.400	500	
4	**Các đoạn đường còn lại và khu vực dân cư TT Bố Hạ**				
	Đoạn từ ngã tư trung tâm đến bến Nhãn				
-	Đoạn từ ngã tư TT đến đường vào Trường Mầm non	2.800	1.800	900	700
-	Đoạn từ trường Nầm non đến ngã ba Khánh Lộc	1.500	900	700	500
-	Đoạn còn lại đến giáp xã Bố Hạ	1.400	1.100	700	500
-	Từ nhà VH phố Thống Nhất đi chợ chiều đến đường goòng cũ	1.500	1.100	700	500
-	Đoạn nối TL 292 đến TL 242 (đi vòng qua chợ mới)	2.500	1.400	500	
-	Các đoạn đường còn lại TT Bố Hạ	1.100	600	400	300
-	Khu vực dân cư thị trấn Bố Hạ	600	400	300	200

III	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	**Tỉnh lộ 292 (Đường 265 cũ)**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn trung tâm UBND xã Xuân Lương đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	600	400
-	Các đoạn trung tâm UBND các xã Tân Sỏi , Bố Hạ, Tam Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.200	700	500
-	Các đoạn qua trung tâm UBND xã Đồng Lạc, đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	1.100	500	400
-	Đoạn qua xã Tam Hiệp từ Kiểm Lâm đến hồ Trại Cọ	1.900	1.100	500	400
-	Khu vực ngã ba Mỏ Trạng xã Tam Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	700	500
-	Đoạn tiếp giáp Phố Cả Trọng (TT Cầu Gồ) đến hết nhà ông Đoàn (xã Phồn Xương)	1.900	1.400	700	500
-	Đoạn từ nhà ông Đoàn xã Phồn Xương đến giáp xã Đồng Lạc	1.800	1.100	700	500
-	Đoạn từ tiếp giáp TT Bố Hạ đến cầu Bố Hạ	1.400	900	500	
-	Các đoạn còn lại đường 292	1.100	500	400	
2	**Tỉnh lộ 292B (Đường đi Đông Sơn)**				
-	Ngã ba Phương Đông đến đường rẽ vào thôn Cầu Gụ xã Đông Sơn	1.900	1.200	700	
-	Các đoạn còn lại	700	500	300	
-	Trung tâm xã Đông Sơn đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.400	600		
3	**Tỉnh lộ 268**				
	Đoạn qua các xã				
-	Đoạn từ ngã ba Mỏ Trạng đến chợ Mỏ Trạng	1.900	1.800	700	
-	Đoạn từ chợ Mỏ Trạng đến cầu Đồng Vương	1.900	1.400	700	
-	Đoạn từ cầu Đồng Vương đến ngã ba đi Đồng Tiến	1.400	800	560	
-	Trung tâm xã Đồng Kỳ đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.100	700	500	
-	Trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m)	840	560	400	
-	Các đoạn còn lại	700	420	200	
4	**Tỉnh lộ 398**				

-	Đoạn từ tiếp giáp TT Cầu Gồ đến hết trường THCS xã Phồn Xương	1.900	1.300	500	
-	Đoạn từ trường THCS Phồn Xương đền hết Công ty may	1.900	1.400	700	
-	Các đoạn còn lại	1.400	1.100	500	
5	**Tỉnh lộ 242 (Đường 292 cũ)**				
-	Đoạn từ TT Bố Hạ đến giáp xã Hương Vỹ	1.900	1.400	400	
-	Trung tâm UBND xã Hương Vĩ, Khu vực Cổng Châu xã Đồng Hưu đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.900	1.400	400	
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
6	**Tỉnh lộ 294 (Đường 287 cũ)**				
-	Khu vực ngã ba Tân Sỏi đi Nhã Nam đi về các phía (khoảng cách 500m)	1.800	800	600	
-	Các đoạn còn lại	1.200	600	300	
7	**Đường từ TL292 qua xã Đồng Tâm đến đường TL 268**				
-	Từ TL 292 đến ngã ba (Cây xăng) xã Đồng Tâm	1.800	1.100	700	
-	Từ Cây Xăng đến cổng nhà ông Hứa Hải	1.200			
-	Các đoạn còn lại	1.100	700	400	
8	**Đường huyện lộ thuộc trung tâm các xã đi về các phía (khoảng cách 500m): Đồng Tiến, Canh Nậu, Tiến Thắng, An Thượng, Tân Hiệp và đường cầu Ông Bang**	700	500	300	
-	Ngã ba Tiến Thịnh đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	300	
-	Ngã ba thôn Chùa Tân Hiệp đi về các phía (khoảng cách 500m)	700	500	300	
-	Ngã ba cầu Châu Phê An Thượng khoảng cách 500m	700	500	300	
-	Đoạn từ tiếp giáp đường 268 đi Đồng Tiến đi về các phía (khoảng cách 500m)	800	600	400	
-	Đoạn từ ngã ba Đông Sơn giáp TL 292 đi trường Lâm Sinh (khoảng cách 500m)	800	600	400	
-	Đoạn từ TL 292 đi trường PTTH Yên Thế	1.200	800	600	400
-	Đoạn xóm chẽ từ đường TL 292 đến đường 398	1.100	600	400	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN NĂM 2012

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	440	380	300	350	280	250	220	200	150
2	Xã nhóm B	330	280	250	270	200	170	180	160	130
4	Xã nhóm C	220	200	180	170	160		150		

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI NÔNG THÔN

Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	Xã Miền núi									
1	Xã nhóm A	310	270	210	250	200	180	160	140	110
2	Xã nhóm B	230	200	180	190	140	120	130	110	100
4	Xã nhóm C	150	140	130	120	110		110		

Phân loại nhóm xã như sau:

*** Xã miền núi:**

+ Xã thuộc nhóm A: Bố Hạ, Tân Sỏi, Phồn Xương, Tam Tiến, Xuân Lương, Tam Hiệp, Đồng Tâm.

+ Xã thuộc nhóm B: Đồng lạc, Đồng kỳ, Hương Vỹ, Đồng Vương, Hồng Kỳ.

+ Xã thuộc nhóm C: Tân Hiệp, An Thượng, Đồng Sơn, Đồng Hưu, Đồng Tiến, Tiến Thắng, Canh Nậu.

BẢNG 9 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC KHU, CỤM CÔNG NGHIỆP

(Đất chưa bao gồm chi phí đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật- đất thô)

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012của HĐND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: đồng/m^2

TT	ĐỊA BÀN	GIÁ ĐẤT
1	**Thành phố Bắc Giang**	
-	Khu công nghiệp Song Khê- Nội Hoàng	650.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 1	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Xương Giang 2	1.500.000
-	Cụm công nghiệp Dĩnh Kế	2.000.000
-	Cụm công nghiệp Thọ Xương	1.500.000
2	**Huyện Việt Yên**	650.000
3	**Huyện Yên Dũng**	650.000
4	**Huyện Lạng Giang**	450.000
5	**Huyện Hiệp Hòa**	600.000
6	**Huyện Tân Yên**	450.000
7	**Huyện Lục Nam**	450.000
8	**Huyện Yên Thế**	400.000

9	**Huyện Lục Ngạn**	400.000
10	**Huyện Sơn Động**	350.000

I .NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012 của HĐND tỉnh Bắc Giang)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn	42.000
3	Tại các xã trung du	40.000
4	Tại các xã miền núi	40.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	45.000
2	Tại các thị trấn	40.000
3	Tại các xã trung du	38.000
4	Tại các xã miền núi	34.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	40.000
2	Tại các thị trấn	33.000
3	Tại các xã trung du	31.000
4	Tại các xã miền núi	27.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn	14.000
3	Tại các xã trung du	13.000
4	Tại các xã miền núi	6.000

II - NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**				
1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường .Ngô Gia Tự)	12.000	6.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ.Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	14.000	6.500	4.000	
2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	12.000	5.000	2.500	
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	4.500	2.500	1.500
	(Bên phía đường sắt)	6.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lều Văn Minh	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lều Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	6.500	4.000	2.500	1.100
	(Bên phía đường sắt)	4.000	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	4.000	2.500	1.700	1.100
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.700	1.500	1.100
3	**Đường Quang Trung**	14.000	7.000	4.000	
4	**Đường Chợ Thương:** Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	10.000	5.500	3.500	
5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	10.000	5.000	3.000	1.500

-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.000	4.000	2.000	1.100
-	**Khu dân cư dẫy 2,3,4**				
+	Mặt cắt đường 16m	7.000			
+	Mặt cắt đường 11m	5.000			
6	**Phố Yết Kiêu**	10.000			
7	**Phố Thân Đức Luận**	7.000			
8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	10.000			
9	**Đường Ngô Gia Tự**	11.000	5.000	3.000	1.500
10	**Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước)	10.000			
11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	11.000	5.500	3.500	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	10.000	5.000	3.000	1.500
12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	7.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế)	14.000	6.500	3.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	10.000	6.000	3.200	1.500
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	8.000	3.000	1.500	
13	**Đường Lương Văn Nắm** -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	8.000	4.500		
14	**Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	9.000	6.500		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	7.500	4.000	1.500	
15	**Đường Hùng Vương**	16.000	7.500	5.000	
-	Dẫy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.500			
-	Dẫy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	8.000			
16	**Đường Hoàng Văn Thụ**				

-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.000	7.500	3.000	
-	Đoàn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	8.500			
17	**Phố Thân Cảnh Vân** - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở biệt thự bám mặt cắt đường 24 m	7.500			
-	Đất ở chia lô	9.000	6.500		
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 16m	7.000			
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 12,5m	6.000			
18	**Đường Ngô Văn Cảnh** - Từ đường Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	9.000	6.500		
19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	14.000	6.500		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	6.000	4.000	1.500
20	**Phố Lê Lý - T**ừ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi - trước đình làng Vĩnh Ninh	7.500	6.500		
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**				
1	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	4.500		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000		
2	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	8.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	6.000	3.000	1.100	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	4.000	2.000		
3	**Đường Nghĩa Long**	7.000	4.000	2.000	1.500
4	**Đường Á Lữ**	7.000	4.000	2.500	1.500
5	**Đường Tân Ninh**	7.000	4.000	2.500	1.500
6	**Đường Thánh Thiên**	8.000	4.500	2.500	1.500

7	**Đường Huyền Quang**	7.000	4.000	2.500	1.500
8	**Đường Nguyễn Cao**	8.000	4.500	2.500	1.500
9	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	6.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	4.000	2.500	2.000	1.500
10	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	7.000	3.000	2.000	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	5.500	2.000	1.500	1.100
11	**Đường Đặng Thị Nho**	7.000	3.000	2.000	
12	**Đường Giáp Hải**	6.500	3.000	2.000	
13	**Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	7.000			
14	**Đường Vi Đức Lục**	6.000			
15	**Đường Chu Danh Tể -** Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	6.000			
16	**Đường Giáp Lễ-** Từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Dĩnh Kế	7.500			
17	**Đường Nguyễn Du** (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	7.500			
18	**Đường Phồn Xương-** Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	7.500	4.500	3.000	1.500
19	**Phố Thân Công Tài -** Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	6.000			
20	**Đường Nguyễn Khuyến:** Từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	7.500			
21	**Đường Hoàng Quốc Việt-** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	7.500			
22	**Đường Nguyễn Đình Tuân (**từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	7.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	7.500	6.500		

23	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	7.500			
-	Đoàn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	6.000			
24	**Phố Tôn Thất Tùng-** Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	7.000			
25	**Đường Nguyên Hồng-** Từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở biệt thự	7.000			
-	Đất ở Chia lô	7.500			
26	**Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m**	6.000			
27	**Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)**	8.000			
28	**Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)**	7.000			
29	**Phố Đỗ Văn Quýnh (mặt cắt 16 m)**	7.000			
30	**Đường Thanh Niên**				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	6.000	4.000	2.500	1.500
-	Đoạn tiểu khu Công viên Hoàng Hoa Thám (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	4.500	3.000	1.500	
31	**Đường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.000	2.500	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	5.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	7.000	3.500		
32	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	7.500	6.500		
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	7.000			
+	Đất ở chi lô	7.500	6.500		
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**				
1	**Đường Vương Văn Trà**				

-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	4.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Lưu Nhân Chú	4.000	2.500	2.000	1.000
2	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	3.500	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ.Nguyễn Công Hãng.	4.500	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	4.000	2.000	1.500	800
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	4.500	2.000	1.500	800
3	**Đường Đàm Thuận Huy**	4.000	3.000	1.500	
4	**Đường Trần Quang Khải**				
-	Khu cống ngóc bến xe và Hồ Bắc	6.000	4.000	1.100	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	4.300	3.500	2.000	1.700
5	**Đường Châu Xuyên**	4.500	2.500	2.000	1.500
6	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	5.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công an phường đến hết đất Chùa Mỹ Độ	4.000	2.500	1.600	
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	2.500	1.500		
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	4.000	2.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	3.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	3.500	2.000		
8	**Đường Lê Đức Trung** (Khu cống ngóc bến xe)	4.500			
9	**Đường Lê Sát** (Khu cống ngóc bến xe)	4.500			
10	**Phố Trần Đình Ngọc** (Khu cống ngóc bến xe)	4.500			
11	**Đường Nguyễn Danh Vọng (**Khu cống ngóc bến xe)	4.000			
12	**Phố Nguyễn Đình Chính** (khu cống ngóc bến xe)	4.000			

13	**Đường Lưu Nhân Chú** (Từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.500			
-	Đoạn từ Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000			
14	**Đường Thân Cảnh Phúc -** Từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			
15	**Đường Thân Nhân Tín -** Từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	3.500			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn Từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vu khu dân cư số	3.500			
16	**Đường Lê An** - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	3.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	2.500			
17	**Đường Ngô Trang -** Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			
18	**Đường Nguyễn Doãn Địch -** Từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	4.000			
19	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	4.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường ngang khu hồ điều hòa	2.500			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	3.000			
-	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	3.000			
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**				
1	**Đường Võ Thị Sáu -** Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	5.000	2.500	2.000	1.000
2	**Đường Đồng Cửa**				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiêu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	8.500	4.000	2.500	1.100

3	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	3.000	1.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.500	1.000		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	500		
4	**Đường Hồ Công Dự**				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	4.000	1.500	1.000	
-	Đoạn còn lại	2.000	1.000	800	
5	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	7.500	4.000	1.500	
6	**Đường Cô Giang**	4.000	2.500	1.000	
7	**Đường Thân Khuê**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.500			
-	Đoạn tiếp từ sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.500			
8	**Đường Bảo Ngọc**				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến trường tiểu học Đa Mai	1.500			
-	Đoạn tiếp từ trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000			
9	**Đường Phạm Liêu**				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	2.000			
-	Đoạn từ cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	1.500			
-	Đoạn từ cổng 1 đến cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.500			
-	Đoạn từ cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến cổng 420	1.200			
10	**Đường Phùng Trạm**	1.500	600		
11	**Đường Nguyễn Duy Năng**	1.500	600		

12	**Đường Lều Văn Minh** (đường liên xã Xương Giang -Thọ Xương)	1.500			
13	**Đoạn đê tả Sông Thương**				
-	Từ cầu Mỹ Độ - cống 420	2.000			
-	Đoạn từ cống 420 đến hết địa phận TPBG	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn từ Cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn thuộc địa phận xã Tân Tiến	1.500			
14	**Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên**	1.500	1.000	800	
V	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**				
1	**Quốc Lộ 31**				
-	Đoạn từ ngã 3 kế đến đường Quốc lộ 1A	6.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ 1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	4.000	2.000	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	3.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ổi	3.000	1.200	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	1.000	800		
2	**Tỉnh lộ 398**				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	4.500	2.000	1.000	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	6.000	3.000	1.200	
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	2.500	1.500	600	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	4.500	2.000	800	
4	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Dĩnh Trì**	1.500	1.000	700	

BẢNG 6 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI I**				
1	**Đường Lý Thái Tổ**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ.Tân Ninh (bên trái đến đường .Ngô Gia Tự)	8.500	4.200	2.800	1.100
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ.Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	10.000	4.600	2.800	
2	**Đường Xương Giang**				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	3.600			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	8.500	3.500	1.800	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	3.200	1.800	1.100
	(Bên phía đường sắt)	4.000	2.100	1.400	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lều Văn Minh	5.500			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lều Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	4.500	2.800	1.800	800
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.200	800
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	3.000	1.800	1.200	800
	(Bên phía đường sắt)	1.500	1.200	1.100	800
3	**Đường Quang Trung**	10.000	5.000	2.800	
4	**Đường Chợ Thương:** Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	7.000	4.000	2.500	
5	**Đường Nguyễn Thị Lưu**				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	7.000	3.500	2.100	1.100
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	2.500	1.100	
-	**Khu dân cư dẫy 2,3,4**				

+	Mặt cắt đường 16m	5.000			
+	Mặt cắt đường 11m	3.500			
6	**Phố Yết Kiêu** - (Mặt cắt đường 22,5m)	7.000			
7	**Phố Thân Đức Luận**	5.000			
8	**Đường Nguyễn Gia Thiều**	7.000			
9	**Đường Ngô Gia Tự**	8.000	3.500	2.100	1.100
10	**Phố Trần Quốc Toản** (Khu vực đài phun nước)	7.000			
11	**Đường Nguyễn Văn Cừ**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	8.000	4.000	2.500	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	6.500	3.200	2.100	1.100
12	**Đường Lê Lợi**				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	11.000	5.000	2.800	1.100
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế)	10.000	4.600	2.500	1.100
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Dĩnh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	7.000	4.200	2.200	1.100
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	5.500	2.100	1.100	
13	**Đường Lương Văn Nắm** -Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	5.500	3.200		
14	**Đường Cả Trọng** (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	6.000	4.600		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	5.000	2.800	1.100	
15	**Đường Hùng Vương**	11.000	5.300	3.500	
-	Dẫy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.000			
-	Dẫy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	5.500			
16	**Đường Hoàng Văn Thụ**				
-	Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	5.300	2.100	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	6.000			

17	**Phố Thân Cảnh Vân** - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở biệt thự bám mặt cắt đường 24 m	5.000			
-	Đất ở chia lô	6.000	4.600		
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 16m	5.000			
-	Đất ở biệt thự bám mặt đường rộng 12,5m	4.000			
18	**Đường Ngô Văn Cảnh** - Từ phố Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	6.000	4.600		
19	**Đường Nguyễn Thị Minh Khai**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	10.000	4.600		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mé, xã Dĩnh Kế	6.000	4.200	2.800	1.100
20	**Phố Lê Lý - T**ừ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi - trước đình làng Vĩnh Ninh	5.000	4.000		
II	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II**				
1	**Đường Nguyễn Văn Mẫn**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	5.500	3.200		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	5.000	2.100		
2	**Đường Trần Nguyên Hãn**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	5.500	2.100	1.400	1.100
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	4.000	2.100	800	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	3.000	1.400		
3	**Đường Nghĩa Long**	5.000	2.800	1.400	1.100
4	**Đường Á Lữ**	5.000	2.800	1.800	1.100
5	**Đường Tân Ninh**	5.000	2.800	1.800	1.100
6	**Đường Thánh Thiên**	5.500	3.200	1.800	1.100
7	**Đường Huyền Quang**	5.000	2.800	1.800	1.100
8	**Đường Nguyễn Cao**	5.500	3.200	1.800	1.100
9	**Đường Tiền Giang**				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	4.000	2.500	1.400	1.100

-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	3.000	2.000	1.400	1.100
10	**Đường Nguyễn Khắc Nhu**				
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	5.000	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	4.000	2.000	1.400	800
11	**Đường Đặng Thị Nho**	5.000	2.100	1.400	
12	**Đường Giáp Hải**	4.500	2.100	1.400	
13	**Đường Lý Tự Trọng** (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	5.000			
14	**Đường Vi Đức Lục**	4.000			
15	**Đường Chu Danh Tể -** Từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	5.000			
16	**Đường Giáp Lễ-** Từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Dĩnh Kế	5.000			
17	**Đường Nguyễn Du** (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	5.000			
18	**Đường Phồn Xương-** Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	5.000	3.200	2.100	1.100
19	**Phố Thân Công Tài -** Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	4.000			
20	**Đường Nguyễn Khuyến-** Từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	5.000			
21	**Đường Hoàng Quốc Việt-** Từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	5.000			
22	**Đường Nguyễn Đình Tuân** (từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	5.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	5.000	4.000		
23	**Đường Quách Nhẫn**				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	5.000			
-	Đoàn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	4.000			
24	**Phố Tôn Thất Tùng-** Từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	5.000			
25	**Đường Nguyên Hồng-** Từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				

-	Đất ở biệt thự	5.000			
-	Đất ở Chia lô	5.000			
26	**Đường Thanh Niên**				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	4.200	2.800	1.800	1.100
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	3.200	2.100	1.100	
27	**Đường Thân Nhân Trung**				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	4.500	2.500	2.000	800
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	5.000	3.500		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	4.500	2.500		
28	**Đường Đào Sư Tích**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	3.000	1.400		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	5.000	4.600		
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	5.000			
+	Đất ở chi lô	5.000	4.600		
III	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III**				
1	**Đường Vương Văn Trà**				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	3.000	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Lưu Nhân Chú	3.000	1.800	1.400	700
2	**Đường Nguyễn Công Hãng**				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	2.500	1.100	700	500
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ.Nguyễn Công Hãng.	3.000	1.800	1.100	600
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	3.000	1.400	1.100	600
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	3.000	1.400	1.100	600
3	**Đường Đàm Thuận Huy**	3.000	2.100	1.100	
4	**Đường Trần Quang Khải**				
-	Khu cống ngóc bến xe và Hồ Bắc	4.200	2.800	800	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	3.000	2.500	1.400	1.200

5	**Đường Châu Xuyên**	3.000	1.800	1.400	1.100
6	**Đường Mỹ Độ**				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	3.500	1.800	1.400	700
-	Đoạn từ Công an phường đến hết đất Chùa Mỹ Độ	3.000	1.800	1.100	
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	2.000	1.100		
7	**Đường Hoàng Hoa Thám**				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	3.000	1.100		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	2.000	1.100		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	1.500	1.100		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	2.500	1.500		
8	**Đường Lê Đức Trung (Khu cống ngóc bến xe)**	3.500			
9	**Đường Lê Sát (Khu cống ngóc bến xe)**	3.000			
10	**Phố Trần Đình Ngọc (Khu cống ngóc bến xe)**	3.000			
11	**Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu cống ngóc bến xe)**	3.000			
12	**Phố Nguyễn Đình Chính (khu cống ngóc bến xe)**	3.500			
13	**Đường Lưu Nhân Chú -** Từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp				
-	Đoạn từ Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn từ Ngô Trang đến đê Sông Thương	2.000			
14	**Đường Thân Cảnh Phúc -** Từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	2.500			
15	**Đường Thân Nhân Tín -** Từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	2.500			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.300			
-	Đoạn Từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vu khu dân cư số	2.500			
16	**Đường Lê An** - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000			

17	**Đường Ngô Trang -** Từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	2.500			
18	**Đường Nguyễn Doãn Địch -** Từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	3.500			
19	**Đường Trần Đăng Tuyển**				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	3.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Ngang khu hồ điều hòa	2.000			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	2.000			
-	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	2.000			
IV	**ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV**				
1	**Đường Võ Thị Sáu -** Từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	3.500	1.800	1.400	700
2	**Đường Đồng Cửa**				
-	Đoạn từ đường Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	3.000	1.400	1.100	
-	Đoạn Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	5.500	2.800	1.800	800
3	**Đường Cao Kỳ Vân**				
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	2.000	1.100		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.500	700	420	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.000	700		
-	Đoạn từ tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	800	400		
4	**Đường Hồ Công Dự**				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	3.000	1.100	700	
-	Đoạn còn lại	1.500	700	600	
5	**Đường Lê Lai**				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	3.500	1.800	1.100	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	5.000	2.800	1.100	
6	**Đường Cô Giang**	3.000	1.800	700	
7	**Đường Thân Khuê**				

-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.000		
-	Đoạn tiếp từ sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.000		
8	**Đường Bảo Ngọc**			
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến trường tiểu học Đa Mai	1.000		
-	Đoạn tiếp từ trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	700		
9	**Đường Phạm Liêu**			
-	Đoạn từ cổng 1(công ty phân đạm) đến cổng 2	1.500		
-	Đoạn từ cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	1.200		
-	Đoạn từ cổng 1 đến cổng 3	1.000		
-	Đoạn từ cổng 3 đến cống 420	800		
10	**Đường Phùng Trạm**	1.000	420	
11	**Đường Nguyễn Duy Năng**	1.000	420	
12	**Đường Lều Văn Minh** (đường liên xã Xương Giang -Thọ Xương)	1.000		
13	**Đoạn đê tả Sông Thương**			
-	Đoạn từ cống 420 đến hết địa phận TPBG	1.400	1.200	800
-	Đoạn từ Cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.400	1.200	800
14	**Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên**	1.300	700	600
V	**ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG**			
1	**Quốc Lộ 31**			
-	Đoạn từ ngã 3 kế đến đường Quốc lộ 1A mới	4.000	2.100	1.100
-	Đoạn từ Quốc lộ 1A mới đến đường rẽ UBND xã Dĩnh Trì	2.000	1.100	
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Dĩnh Trì đến hết phố Cốc (lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc)	2.500	1.300	800
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	1.600	1.100	600
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ổi	1.300	800	700
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	700	600	
2	**Tỉnh lộ 398**			
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	3.000	1.500	800

-	Đoạn từ cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.500	1.400	800	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.600	2.100	800	
3	**Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ**				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	2.000	1.100	400	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu vắt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	2.700	1.400	600	
4	**Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Dĩnh Trì**	900	600	500	
5	**Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang**	3.100	2.000	1.000	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN

(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2012)

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**								
1.	Xã nhóm A	1.600	1.100	860	550	1.000	750	450	350
2.	Xã nhóm B	1.300	970	650	450	850	550	350	250
3.	Xã nhóm C	1.100	760	550	350	760	450	250	220
II	**Xã Miền núi**								
1	Xã nhóm A	900	550	350	300	650	350	220	200

BẢNG 8.BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Xã Trung du**								
1.	Xã nhóm A	1.150	770	600	380	700	530	320	250
2.	Xã nhóm B	900	680	460	310	600	380	250	180
3.	Xã nhóm C	770	530	380	250	530	320	160	150
II	**Xã Miền núi**								
1	Xã nhóm A	630	380	250	160	450	250	160	120

Phân loại nhóm Xã như sau:
Xã Trung du

Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Kế, Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Xương Giang, Đa Mai.

Xã thuộc nhóm C: Song Mai.
Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Trì, Đồng Sơn